Số: 03/SXD-QLVTPTNL
Thời gian ký: 2025-04-14T14:28:55+07:00

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
I	**Cát xây dựng**																										
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3			**Cửa hàng VLXD**			Tại trung tâm huyện	Chủ đầu tư tự tính toán cự ly vận chuyển	320.000						300.000	380.000			330.000						
2	Cát xây dựng	Cát mịn	m3			**nt**			Tại trung tâm huyện	nt	350.000						400.000	450.000	450.000	470.000	430.000						
3	Cát xây dựng	Cát tô	m3			**Công ty CP Mỹ An**			Tại mỏ	Xã Đak Hlơ, huyện Kbang				240.909													
4	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019		**Công ty cổ phần Hợp Lực Trung Nguyên**			Tại mỏ	thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro					305.070												
5	Cát xây dựng	Cát mịn	m3	QCVN 16:2019		**nt**			Tại mỏ	thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro					385.222												
6	Cát xây dựng	Cát xây	m3			**Công ty cổ phần Đại Ngàn Gia Lai**			Tại mỏ	xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang						220.000											
7	Cát xây dựng	Cát mịn	m3			nt			Tại mỏ	xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang						240.000											
8	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019		**DNTN Hữu Phước**			tại mỏ	Xã Ia O, huyện Ia Grai												240.000					
9	Cát xây dựng	Cát mịn	m3	QCVN 16:2019		nt			tại mỏ	Xã Ia O, huyện Ia Grai												250.000					
10	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019		**Công ty Nhi Hoàng Hưng**			tại mỏ	Xã Ia Trok, huyện IaPa														150.000			
11	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006		**Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai**			tại mỏ	Xã Chư Mố, huyện IaPa														170.000			
12	Cát xây dựng	Cát xây	m3			**Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây nguyên**			tại mỏ	xã Chrôh Ponan và Ia Yeng, huyện Phú Thiện																181.818	
13	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019		**Công ty cổ phần Trang Xuân Gia Lai**			tại mỏ	Xã Ia AKe Phú thiện, huyện Phú thiện																245.000	
II	**Đá tự nhiên**																										
II. 1	Đá tự nhiên																										
1	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa đánh bóng	m2	QCVN 16:2019	600<dài <2000mm và 650<= 750mm; dày 20mm	**Công ty TNHH Sơn Thạch**		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại cửa hàng 218 Lê Đại Hành, Pleiku		370.000																
2	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa đánh bóng	m2	QCVN 16:2019	600<dài <2000mm và 650<= 750mm; dày 30mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		470.000																
3	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 300x300mm dày 30mm	m2	QCVN 16:2019	300x300mm dày 30mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		335.000																
4	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 300x300mm dày 50mm	m2	QCVN 16:2019	300x300mm dày 50mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		575.000																
5	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 400x400mm dày 30mm	m2	QCVN 16:2019	400x400mm dày 30mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		335.000																
6	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 400x400mm dày 50mm	m2	QCVN 16:2019	400x400mm dày 50mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		580.000																
7	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 600x300mm dày 30mm	m2	QCVN 16:2019	600x300mm dày 30mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		340.000																
8	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 600x300mm dày 50mm	m2	QCVN 16:2019	600x300mm dày 50mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		545.000																
9	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa - Bó vỉa bồn hoa nhám thô, quy cách 100x(150-200-250)x1100mm	m3	QCVN 16:2019	100x(150-200-250)x1100mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		9.500.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
10	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa - Bó vỉa nhám thô, vát chéo. quy cách 1000x350x160mm	md	QCVN 16:2019	1000x350x160mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	nt		425.000																
II.2	Đá tự nhiên																										
1	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy đánh bóng	m2	QCVN 16:2019	600< dài<=2000mm và 650<=rộng<=750mm; dày 20mm	**Công ty TNHH Quốc Duy Gia Lai**			Tại nhà máy	Lô F3, KCN Trà Đa, xã Trà Đa	250.000																
2	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy đánh bóng	m2	QCVN 16:2019	600< dài<=2000mm và 650<=rộng<=750mm; dày 30mm	nt			nt	nt	280.000																
3	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy khò mặt	m2	QCVN 16:2019	200x200mm dày 20mm	nt			nt	nt	180.000																
4	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy khò mặt	m2	QCVN 16:2019	200x200mm dày 30mm	nt			nt	nt	200.000																
5	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy khò mặt	m2	QCVN 16:2019	300x300mm dày 20mm	nt			nt	nt	180.000																
6	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy khò mặt	m2	QCVN 16:2019	300x300mm dày 30mm	nt			nt	nt	220.000																
7	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy khò mặt	m2	QCVN 16:2019	600x300mm dày 20mm	nt			nt	nt	220.000																
8	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy khò mặt	m2	QCVN 16:2019	600x300mm dày 30mm	nt			nt	nt	240.000																
9	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy khò mặt	m2	QCVN 16:2019	600x600mm dày 20mm	nt			nt	nt	230.000																
10	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy khò mặt	m2	QCVN 16:2019	600x600mm dày 30mm	nt			nt	nt	260.000																
11	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy - Bó vỉa	m	QCVN 16:2019	(1000x260x230)mm	nt			nt	nt	360.000																
12	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy - Bó vỉa	m	QCVN 16:2019	(250x260x230)mm	nt			nt	nt	440.000																
13	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy - Bó vỉa	m	QCVN 16:2019	(1000x530x220)mm	nt			nt	nt	700.000																
14	Đá tự nhiên	Đò Quốc Duy - Bó vỉa	m	QCVN 16:2019	(250x530x220)mm	nt			nt	nt	800.000																
II.3	Đá tự nhiên																										
1	Đá tự nhiên	Đá ba zan ốp lát	m2		40x40x3cm	**Công ty TNHH Hưng Cường**			Tại mỏ	**Mỏ đá xã Hnol, huyện Đak Đoa**							340.000										
2	Đá tự nhiên	Đá ba zan ốp lát	m2		30x60x3cm	**nt**			nt	nt							340.000										
II.4	**Đá tự nhiên**					**Công ty TNHH MTV Vật liệu nhẹ Gia Nghĩa**			**Tại nhà máy**	**Lô C30, cụm CN Diên Phú, xã Diên Phú, thành phố Pleiku**																	
1	Đá tự nhiên	Đá lát nền nhám thô	m2		KT 30x60x3cm	nt			nt	nt	375.000																
2	Đá tự nhiên	Đá lát nền nhám thô	m2		KT 30x60x5cm	nt			nt	nt	570.000																
3	Đá tự nhiên	Đá lát nền nhám thô	m2		KT 40x40x3cm	nt			nt	nt	380.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
4	Đá tự nhiên	Đá lát nền nhám thô	m2		KT 40x40x5cm	nt			nt	nt	600.000																
5	Đá tự nhiên	Đá bồn hoa nhám thô	m3		10x(15/20/25)x110cm	nt			nt	nt	10.500.000																
6	Đá tự nhiên	Đá bồn hoa bóng mờ	m3		10x(15/20/25)x110cm	nt			nt	nt	10.900.000																
7	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa nhám thô, vát chéo	m		4x16x35x100cm	nt			nt	nt	450.000																
8	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa nhám băm/bóng, vát chéo	m		4x16x35x100cm	nt			nt	nt	470.000																
9	Đá tự nhiên	Đá ốp cầu thang,tam cấp bóng mờ	m2		rộng 30-40cm,dài 120-150cm, dày 3cm	nt			nt	nt	930.000																
III	**Đá xây dựng**																										
III.1	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			**Công ty cổ phần khoáng sản THL**			**Tại mỏ**	Làng Plei mơ nú, xã Chư Á, TP Pleiku	260.000																
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019	(5-20)mm	nt			**nt**	nt	315.000																
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019	(10-40)mm	nt			**nt**	nt	310.000																
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019	(20-70)mm	nt			**nt**	nt	300.000																
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt			**nt**	nt	300.000																
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt			**nt**	nt	290.000																
7	Đá xây dựng	Bột đá	m3			nt			**nt**	nt	270.000																
III.2	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2				**Công ty TNHH Châu Phát**			**Tại Mỏ**	Đường Hàm Nghi,thôn Mơ Nú, xã Chư Á,thành phố	316.364																
2	Đá xây dựng	Đá 2x4				nt			nt	nt	305.455																
3	Đá xây dựng	Đá 4x6				nt			nt	nt	316.364																
4	Đá xây dựng	Đá 0,5				nt			nt	nt	294.545																
5	Đá xây dựng	Đá bột				nt			nt	nt	272.727																
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt			**nt**	nt	294.545																
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt			**nt**	nt	283.636																
III.3	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			**ĐTNN Gia Hải**			Tại mỏ	Tổ 3, Phường Ngô Mây, thị xã An Khê		380.000															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt			nt	nt		360.000															
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt			nt	nt		335.000															
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt			nt	nt		310.000															
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt			nt	nt		325.000															
6	Đá xây dựng	Đá Lô Ka	m3			nt			nt	nt		300.000															
III.4	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Bột đá	m3			**Công ty cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai**		Bán trên phương tiện bên mua	**tại mỏ**	Xã An Thành, huyện Đak Pơ			260.000														
2	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 - trộn BTNN	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			334.182														
3	Đá xây dựng	Đá mạt - trộn BTNN	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			334.182														
4	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			503.182														
5	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 19	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			460.000														
6	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 22	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			453.182														
7	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 25-27	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			418.182														
8	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25-27 thường	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			378.182														
9	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			358.182														
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			333.182														
11	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			320.909														
12	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			311.818														
13	Đá xây dựng	Đá hộc (đá Loka)	m3			nt		nt	**tại mỏ**	nt			298.182														
III.5	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019	(5-20)mm	**Công ty TNHH Trung Kiên**			Tại mỏ	Xã Yang Trung, thị trấn Kông Chro					354.545												
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019	(10-40)mm	nt			Tại mỏ	nt					345.455												
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019	(20-70)mm	nt			Tại mỏ	nt					290.909												
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	QCVN 16:2019		nt			Tại mỏ	nt					272.727												
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	QCVN 16:2019		nt			Tại mỏ	nt					263.636												
6	Đá xây dựng	Đá hộc	viên	QCVN 16:2019		nt			Tại mỏ	nt					254.545												
III.6	Đá xây dựng																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			**Công ty Cổ phần đá KonYang**			Tại bãi	Thôn 1, xã KôngYang, huyện Kông Chro					350.000												
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt			Tại bãi	nt					330.000												
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt			Tại bãi	nt					310.000												
4	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			nt			Tại bãi	nt					280.000												
5	Đá xây dựng	Đá loka	m3			nt			Tại bãi	nt					180.000												
III.7	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 16:2019	(5-10)mm	**Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương**		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại mỏ	Xã Kong Chiêng, huyện Mang Yang						359.091											
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019	(5-20)mm	nt		nt	nt	nt						350.000											
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019	(10-40)mm	nt		nt	nt	nt						318.182											
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019	(20-70)mm	nt		nt	nt	nt						286.364											
III.8	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3		(5-10)mm	**Công ty TNHH Hưng Cường**			Tại mỏ	Tại xã Hnol, huyện Đak Đoa							320.000										
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		(5-20)mm	nt			nt	nt							355.000										
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3		(10-40)mm	nt			nt	nt							350.000										
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		(20-70)mm	nt			nt	nt							340.000										
5	Đá xây dựng	Đá bột	m3			nt			nt	nt							300.000										
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối 25	m3			nt			nt	nt							340.000										
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối 37	m3			nt			nt	nt							330.000										
8	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên			nt			nt	nt							3.500										
III.9	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(5-20)	**Công ty TNHH MTV Hòa Nhã Phát**			Tại mỏ	Làng Ring, Xã H' Bông, Huyện Chư Sê									310.000								
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(10-40)	nt			nt	nt									290.000								
3	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	(5-10)	nt			nt	nt									260.000								
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	25	nt			nt	nt									290.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	TCVN 8859:2023	37.5	nt			nt	nt									270.000								
6	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 8859:2023		nt			nt	nt									160.000								
III.10	**Đá xây dựng**																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			**Công ty cổ phần Thiện Phú**			Tại mỏ	Làng Ring, Xã H' Bông, Huyện Chư Sê									320.000								
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt			nt	nt									300.000								
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt			nt	nt									280.000								
4	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3			nt			nt	nt									250.000								
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt			nt	nt									270.000								
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt			nt	nt									250.000								
7	Đá xây dựng	Bột đá	m3			nt			nt	nt									250.000								
8	Đá xây dựng	Đá Loka	m3			nt			nt	nt									180.000								
III.11	**Đá xây dựng**																										
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006		**Công ty cổ phần Thăng Long**			Tại mỏ	xã Ia Dêr, huyện Ia Grai												370.000					
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		nt			nt	nt												360.000					
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006		nt			nt	nt												380.000					
4	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay	m3	TCVN 7570:2006		nt			nt	nt												335.000					
5	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m3			nt			nt	nt												540.000					
6	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 19	m3			nt			nt	nt												500.000					
7	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 22	m3			nt			nt	nt												400.000					
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	TCVN 8859 : 2023		nt			nt	nt												340.000					
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	TCVN 8859 : 2023		nt			nt	nt												335.000					
10	Đá xây dựng	Đá bột	m3			nt			nt	nt												300.000					
11	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên			nt			nt	nt												3.500					
III.12	**Đá xây dựng**																										
1	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3			**Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất**			Tại mỏ	Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh										320.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
2	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m3			nt			nt	nt										290.000							
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		Sàn 27-25	nt			nt	nt										330.000							
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt			nt	nt										310.000							
5	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt			nt	nt										275.000							
6	Đá xây dựng	Đá loka	m3			nt			nt	nt										190.000							
III.13	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			**Công ty TNHH Sơn Thạch**			Tại mỏ	Xã Ia Rsai, huyện Krông Pa																	360.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019	(5-20)mm	nt			nt	nt																	380.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019	(10-40)mm	nt			nt	nt																	410.000
4	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			nt				nt																	290.000
5	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019	(20-70)mm	nt			nt	nt																	380.000
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt			nt	nt																	390.000
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt			nt	nt																	380.000
7	Đá xây dựng	Đá bột	m3			nt			nt	nt																	370.000
III.14	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá bột	m3			**Công ty xuất nhập khẩu Quang Đức**		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại mỏ	Xã Ia Dom, huyện Đức Cơ														300.000				
2	Đá xây dựng	Đá 0.5	m3			nt		nt	nt	nt														345.000				
3	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTN sàng 16				nt		nt	nt	nt														515.000				
4	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTN sàng 19	m3			nt		nt	nt	nt														470.000				
5	Đá xây dựng	Đá 1x2 sáng 25-27	m3			nt		nt	nt	nt														375.000				
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt		nt	nt	nt														355.000				
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt		nt	nt	nt														315.000				
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối 25	m3			nt		nt	nt	nt														315.000				
9	Đá xây dựng	Đá cấp phối 37,5	m3			nt		nt	nt	nt														305.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
10	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			nt		nt	nt	nt													254.545				
III.15	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(5-20)	**Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Lợi Gia Lai**		Thanh toán theo khối lương đơn hàng	Tại mỏ	Làng Khơr Xã Ia Boòng, huyện Chư Prông								330.000									
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(10-40)	nt		nt	nt	nt								315.000									
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(20-70)	nt		nt	nt	nt								280.000									
4	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	(5-10)	nt		nt	nt	nt								280.000									
5	Đá xây dựng	Đá cấp phối 25	m3	TCVN 8859:2023	25	nt		nt	nt	nt								340.000									
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối 37,5	m3	TCVN 8859:2023	37.5	nt		nt	nt	nt								320.000									
III.16	**Đá xây dựng**							Thanh toán theo khối lương đơn hàng	Tại mỏ	xã Ia Hrú huyện Chư Pưh																	
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(5-20)	**Công ty CP Đá Chư Pưh Trang Đức**		Thanh toán theo khối lương đơn hàng	Tại mỏ	xã Ia Hrú huyện Chư Pưh										330.000							
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(10-40)	nt		nt	nt	nt										310.000							
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(20-70)	nt		nt	nt	nt										275.000							
4	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	(5-10)	nt		nt	nt	nt										275.000							
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	25	nt		nt	nt	nt										320.000							
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	TCVN 8859:2023	37.5	nt		nt	nt	nt										290.000							
IV	**Xi măng**	**Xi măng**																									
1	Xi măng	Xi măng Sông Gianh	kg	TCVN 6260:2020	PCB40	**Công ty cổ phần Xi măng Sông Gianh**	Việt Nam		Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781
2	Xi măng	Xi măng Đức Sơn	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40	**Công ty cổ phần khoáng sản xi măng Phúc Tiến**	Việt Nam		Tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.650	1.650	1.650	1.750	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.750	1.750	1.750	1.750
3	Xi măng	Xi măng PHG	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40	**Công ty TNHH PHG**	Việt Nam		Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		1.700	1.680	1.690	1.700	1.690	1.700	1.700	1.750	1.750	1.770	1.720	1.730	1.770	1.770	1.730	1.730	1.770
4	Xi măng	Nghi Sơn	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		1.780							1.950		1.900	1.818		2.300	1.802		2.000	1.800
5	Xi măng	Long Sơn	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40	Nhà máy xi măng Long Sơn	Việt Nam		Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		1.780	1.650		1.700		1.750		1.800	1.750	1.750		1.730	1.800			1.800	1.750
6	Xi măng	Hoàng Mai	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố				1.840														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Xi măng	Xuân Thành	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố				1.720		1.636									1.670		1.760	
8	Xi măng	Hoàng Thạch	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố			1.800		2.000	1.818	2.000	1.741	1.900	2.100		1.818		2.300			2.050	
9	Xi măng	Tân Thắng	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố																		1.691
10	Xi măng	Xi măng Hà Trung	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40	Nhà máy xi măng Long Sơn	Việt Nam		Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		1.650	1.600	1.720	1.710	1.730	1.710	1.730	1.700	1.730	1.700	1.700	1.600	1.680	1.730	1.750	1.750	1.700
11	Xi măng	Kai to	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố																1.600		
12	**Bê tông thương phẩm**																										
V.1	**Bê tông thương phẩm**																										
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN9340:2012		**Công ty CPXD Trung Nguyên - CN Bê tông Trung Nguyên**		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	đã tính vận chuyển trên địa bàn thành phố Pleiku	Lô C58, KQH CCN Diên Phú, Xã Diên Phú, Pleiku, Gia Lai	1.150.000																
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN9340:2012		**nt**		nt	nt	nt	1.200.000																
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN9340:2012		**nt**		nt	nt	nt	1.300.000																
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN9340:2012		**nt**		nt	nt	nt	1.400.000																
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN9340:2012		**nt**		nt	nt	nt	1.500.000																
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN9340:2012		**nt**		nt	nt	nt	1.600.000																
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3	TCVN9340:2012		**nt**		nt	nt	nt	1.750.000																
V.2	**Bê tông thương phẩm**					**Công ty cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai**			Tại trạm trộn	CCN Ia Sao, xã Ia Sao, TX.Ayun Pa																	
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**		nt	nt	nt															1.300.000		
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt															1.350.000		
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt															1.450.000		
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt															1.550.000		
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt															1.650.000		
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt															1.800.000		
V.3	**Bê tông thương phẩm**																										
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3			**Công ty CP Chiến Thắng**		Thanh toán theo đơn hàng thỏa thuận 2 bên	Đã bao gồm vận chuyển trong thành phố Pleiku	Lô c2, KCN Trà Đa, TP.Pleiku	1.296.296																
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3			**nt**		nt	nt	nt	1.388.889																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3			**nt**		nt	nt	nt	1.481.482																
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3			**nt**		nt	nt	nt	1.620.370																
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3			**nt**		nt	nt	nt	1.851.852																
V.4	**Bê tông thương phẩm**																										
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012		**Công ty TNHH XD-TM Đại Hoàng Hưng Gia Lai**	Việt Nam	thanh toán theo đơn hàng thỏa thuận 2 bên	Tại trạm trộn	Lô E6, KCN Trà Đa, xã Trà Đa, TP PleiKu, Gia Lai	1.300.000																
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt	1.350.000																
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt	1.450.000																
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt	1.550.000																
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt	1.650.000																
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3	TCVN 9340:2012		**nt**	nt	nt	nt	nt	1.800.000																
V.4	**Bê tông**	**Bê tông bọt - có lỗ**																									
1	Bê tông	2900x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**Công ty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Anh Gia Lai**	Việt Nam		Tại nhà máy	Lô C1 - 1 KCN Trà Đa (mở rộng), Xã Trà Đa, TP Pleiku, Gia Lai	497.778																
2	Bê tông	2600x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**nt**	nt		nt	nt	462.222																
3	Bê tông	2400x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**nt**	nt		nt	nt	426.667																
4	Bê tông	2200x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**nt**	nt		nt	nt	391.111																
5	Bê tông	2000x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**nt**	nt		nt	nt	355.556																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
6	Bê tông	1800x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**nt**	nt		nt	nt	320.000																
7	Bê tông	1600x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**nt**	nt		nt	nt	284.444																
8	Bê tông	1400x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**nt**	nt		nt	nt	248.889																
9	Bê tông	1200x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	**nt**	nt		nt	nt	213.333																
		Bê tông bọt - không lỗ				**nt**	nt		nt	nt																	
10	Bê tông	2900x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	544.444																
11	Bê tông	2600x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	505.556																
12	Bê tông	2400x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	466.667																
13	Bê tông	2200x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	427.778																
14	Bê tông	2000x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	388.889																
15	Bê tông	1800x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	350.000																
16	Bê tông	1600x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	311.111																
17	Bê tông	1400x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	272.222																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
18	Bê tông	1200x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 3,5C - D800	**nt**	nt		nt	nt	233.333																
VI	**Gạch ốp lát**																										
VI.1	**Gạch ốp lát**																										
1	Gạch ốp lát	1020ROCK001,002,003,004,005,006,007,008,010 (độ dày 8mm)	m2	TCVN 13113:2020	10x20cm	**Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm**	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm vận chuyển tới công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200000.00	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2	Gạch ốp lát	TL01, TL03, 2020MARINA001,002,003,004 (độ dày 6,9mm)	m2	TCVN 13113:2020	20x20cm	**nt**	Việt Nam		nt		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177000.00	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
3	Gạch ốp lát	25400, 2540BAOTHACH001, 2540CARARAS002, 2540TAMDAO001 (độ dày 8,2mm)	m2	TCVN 13113:2020	25x40cm	**nt**	Việt Nam		nt		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156363.64	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
4	Gạch ốp lát	3060CARARAS01	m2	TCVN 13113:2020	30x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250000.00	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
5	Gạch ốp lát	4080CLOUD005 - H+	m2	TCVN 13113:2020	40x80cm	**nt**	Việt Nam		nt		231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231481.00	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
6	Gạch ốp lát	4080CLOUD001, 002,003,004- H+	m2	TCVN 13113:2020	40x80cm	**nt**	Việt Nam		nt		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250000.00	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
7	Gạch ốp lát	4080ROXY001-H+/ 4080SNOW001-H+ 4080CARAS001-H+/ 4080FAME001,005-H+/ 4080REGAL014,017-H+	m2	TCVN 13113:2020	40x80cm	**nt**	Việt Nam		nt		295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295313.00	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
8	Gạch ốp lát	2020HOAMY001,002,004,006,007,009,010,011	m2	TCVN 13113:2020	20x20cm	**nt**	Việt Nam		nt		653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653977.00	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977
9	Gạch ốp lát	3060HOANGLIEN001,002,003,006,007,012,013,014,015/ 3060GECKO010,012	m2	TCVN 13113:2020	30x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231819.00	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819
10	Gạch ốp lát	3060THACHDONG007,008/ 3060PHUQUY001,004/ 3060SAHARA005,006,008,009,011,012	m2	TCVN 13113:2020	30x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250000.00	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
11	Gạch ốp lát	3060HOANGLIENSON004,005,006,008,009,010,011/ 3060GECK011,013,014,015,016	m2	TCVN 13113:2020	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268181.00	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181
12	Gạch ốp lát	3060THACHDONG001,002,003,004,005,006/ 3060VICTORIA001,002,003,004,005,006,007,008	m2	TCVN 13113:2020	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359428.00	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428
13	Gạch ốp lát	153DIAMOND001,002,003,004,005,006,007,008,009,010	m2	TCVN 13113:2020	150x300cm	nt	Việt Nam		nt		289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289937.00	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937
14	Gạch ốp lát	3030GECKO001,002,005,006,007,009,010-H+	m2	TCVN 13113:2020	30x30cm	nt	Việt Nam		nt		210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210009.00	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009
15	Gạch ốp lát	3030GECKO008,011,012	m2	TCVN 13113:2020	30x30cm	nt	Việt Nam		nt		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230909.00	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
16	Gạch ốp lát	4040DASONTRA001LA.COTTOLA / 4040CLG002,001	m2	TCVN 13113:2020	40x40cm	nt	Việt Nam		nt		196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196213.00	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
17	Gạch ốp lát	DTD4040OANGSA001LA	m2	TCVN 13113:2020	40x40cm	nt	Việt Nam		nt		217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217519.00	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519
18	Gạch ốp lát	4040GECKO005,006,007,008,009/ 4040LYSON001,002,003,004,005,006,007,008,009,010,011	m2	TCVN 13113:2020	40x40cm	nt	Việt Nam		nt		223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223674.00	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674
19	Gạch ốp lát	4040BANYAN001,002,003,004,005 - H+	m2	TCVN 13113:2020	40x40cm	nt	Việt Nam		nt		379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379000.00	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000
20	Gạch ốp lát	4080SAPA001,002,003,004,005,006-H+	m2	TCVN 13113:2020	40x80cm	nt	Việt Nam		nt		313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313947.00	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947
21	Gạch ốp lát	4080SAPA007,008 - H+	m2	TCVN 13113:2020	40x80cm	nt	Việt Nam		nt		327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327691.00	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
22	Gạch ốp lát	3060AMBER001,002,003,004,005,006,007,008 3060DELUXE001,002,003,004,005,006,007,008,009/D3060DELUXE005/ 3060RETRO001/ 3060ROXY001,002,003,004,005,006,007/ 3060SNOW001/3060COTTON001,002,004,005,006/3060TIENSA002,003,004 (độ dày 8,7mm)	m2	TCVN 13113:2020	30x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244444.00	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
23	Gạch ốp lát	3060VAMCOTAY001,002,003,004,005,006,007 (độ dày 9,2÷9,7mm)	m2	TCVN 13113:2020	30x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200000.00	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
24	Gạch ốp lát	4080GECKO001,002,003,004,005 độ dày 8mm)	m2	TCVN 13113:2020	40x80cm	**nt**	Việt Nam		nt		328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328125.00	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125
25	Gạch ốp lát	6060VAMCODONG001-FP,002-FP,003-FP,004-FP,005-FP,006-FP/ 6060VAMCOTAY001,002,003,004,005/6060STONE005 - FP 6060TRANGAN001-FP,002-FP,003-FP,004-FP,005-FP,006-FP,007-FP (độ dày 9,2÷9,7 mm)	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220012.96	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013
26	Gạch ốp lát	6060BINHTHUAN002,005/ 6060TAMDAO002/ 6060VENUS 002 (độ dày 9,3 ± 0,3mm)	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233333.33	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
27	Gạch ốp lát	6060BRIGHT001LA-FP	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242000.00	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
28	Gạch ốp lát	6060PHARAON001,006,007,008,009 - H+	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247159.00	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159
29	Gạch ốp lát	DTD6060CARARA001,006,007,008,009-H+	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257765.00	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765
30	Gạch ốp lát	6060DONGVAN001,002,003,004 - FP-H+/ 6060PHARAON002,003,010,011,012 -H+	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	**nt**	Việt Nam		nt		275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275631.00	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
31	Gạch ốp lát	6060SNOW001-FP/, 6060HAVAN005-FP/ DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285543.00	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543
32	Gạch ốp lát	6060DB032	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288889.00	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
33	Gạch ốp lát	6060PHARAON004,005-H+	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303156.00	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156
34	Gạch ốp lát	6060DB034,038 (độ dày 9,3 ± 0,3mm)	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308333.00	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333
35	Gạch ốp lát	6060DONGVAN005,006,007-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309091.00	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
36	Gạch ốp lát	6060MARMOL005 (độ dày 9,3 ± 0,3mm)	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327778.00	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
37	Gạch ốp lát	6060VICTORIA001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008 (độ dày 9,3 ± 0,3mm)	m2	TCVN 13113:2020	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368308.00	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308
38	Gạch ốp lát	8080NAPOLEON003,004,009,011,014-H+/ 8080ROME002,003,005,006-H+/ 8080STRONE004-FP-H+ (độ dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314063.00	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
39	Gạch ốp lát	8080PHARAON001,003,006,007-H+	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314110.00	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110
40	Gạch ốp lát	8080CARARAS001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+/ 8080FANSIPAN002-FP-H+, 004-FP-H+, 005-FP-H+, 007-FP-H+/ 8080SNOW001-FP-H+/ 8080STONE003-FP-H+, 005-FP-H+/ 8080THUTHIEM001-FP-H+, 002-FP-H+/ 8080TRUONGSON001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP 8080DONGVAN001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+ (độ dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344555.00	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
41	Gạch ốp lát	8080DB006, 100 (độ dày 11 ± 0,4mm) 8080 THIEN THACH001, 002, 003, 004, 005, 006- H+	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359375.00	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
42	Gạch ốp lát	8080FANSIPAN006-FP-H+ (độ dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361884.26	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884
43	Gạch ốp lát	8080DONGVAN007,008,009,010-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		386.364	386.365	386.366	386.367	386.368	386369.00	386.370	386.371	386.372	386.373	386.374	386.375	386.376	386.377	386.378	386.379	386.380
44	Gạch ốp lát	8080DB032 (độ dày 11 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395454.55	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
45	Gạch ốp lát	8080PHARAON004,005-H+	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396354.00	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354
46	Gạch ốp lát	8080DONGVAN004,005,006-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429072.00	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072
47	Gạch ốp lát	8080DB038/ 8080MARMOL005 (độ dày 11 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431723.15	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723
48	Gạch ốp lát	8080YALY003-FP-H+ (độ dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450000.00	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
49	Gạch ốp lát	8080PLATINUM001, 002, 003, 004 (độ dày 11 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600000.00	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
50	Gạch ốp lát	100DONGVAN001,002,003,008-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447909.00	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909
51	Gạch ốp lát	100DONGVAN006,007-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502273.00	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
52	Gạch ốp lát	100DONGVAN004,005-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557818.00	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
53	Gạch ốp lát	100DB038/ 100MARMOL005 (độ dày 12,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	100x100cm	**nt**	Việt Nam		nt		572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572817.59	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818
54	Gạch ốp lát	100VICTORIA005 (độ dày 12,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	100x100cm	**nt**	Việt Nam		nt		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660000.00	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
55	Gạch ốp lát	60120LANGBIANG001FP-H+/ 60120NILE001-H+/ 60120SNOW001-FP-H+ / 20120BANYAN002, 003, 004, 008, - H+ 60120NILE003, 006 - H+ 60120STONE003 - FP - H+(độ dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	60x120cm	**nt**	Việt Nam		nt		546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546275.00	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
56	Gạch ốp lát	60120LANGBIANG002FP-H+, 003FP-H+, 004FP-H+, 008FP-H+/ 60120NILE003-H+/ 60120STONE003-FP-H+ (độ dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	60x120cm	**nt**	Việt Nam		nt		666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666666.67	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
57	Gạch ốp lát	60120LANGBIANG005FP-H+, 006FP-H+, 007FP-H+/ 60120STONE004-FP-H+ (độ dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	TCVN 13113:2020	60x120cm	**nt**	Việt Nam		nt		1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1111111.11	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
VL2	**Gạch ốp lát**	**GẠCH ỐP LÁT**																									
1	Gạch ốp lát	Men mài bóng (300x600mm)	m2	QCVN16:2019	(300x600mm)	**Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung**	Việt Nam		giao tại chân công trình		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276852.00	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
2	Gạch ốp lát	Men mài bóng (400x800mm)	m2	QCVN16:2019	(400x800mm)	nt	Việt Nam		nt		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378704.00	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
3	Gạch ốp lát	Men vi tinh (400x800mm)	m2	QCVN16:2019	(400x800mm)	nt	Việt Nam		nt		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406481.00	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
4	Gạch ốp lát	Men mài bóng (600x600mm)	m2	QCVN16:2019	(600x600mm)	nt	Việt Nam		nt		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267593.00	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
5	Gạch ốp lát	Men mài bóng (800x800mm)	m2	QCVN16:2019	(800x800mm)	nt	Việt Nam		nt		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369444.00	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
6	Gạch ốp lát	Men vi tinh (800x800mm)	m2	QCVN16:2019	(800x800mm)	nt	Việt Nam		nt		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406481.00	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
7	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm)	m2	QCVN16:2019	(300x600mm)	nt	Việt Nam		nt		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276852.00	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
8	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm)	m2	QCVN16:2019	(300x600mm)	nt	Việt Nam		nt		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276852.00	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
9	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm)	m2	QCVN16:2019	(300x600mm)	nt	Việt Nam		nt		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304630.00	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
10	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm)	m2	QCVN16:2019	(300x600mm)	nt	Việt Nam		nt		286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286111.00	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
11	Gạch ốp lát	Men kim cương (300x600mm)	m2	QCVN16:2019	(300x600mm)	nt	Việt Nam		nt		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295370.00	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
12	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	m2	QCVN16:2019	(600x600mm)	nt	Việt Nam		nt		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267593.00	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
13	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (600x600mm)	m2	QCVN16:2019	(600x600mm)	nt	Việt Nam		nt		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304630.00	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
14	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt dị hình (600x600mm)	m2	QCVN16:2019	(600x600mm)	nt	Việt Nam		nt		286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286111.00	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
15	Gạch ốp lát	Men kim cương (600x600mm)	m2	QCVN16:2019	(600x600mm)	nt	Việt Nam		nt		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295370.00	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
16	Gạch ốp lát	Men khô sần vườn (600x600mm)	m2	QCVN16:2019	(600x600mm)	nt	Việt Nam		nt		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406481.00	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
17	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	m2	QCVN16:2019	(400x800mm)	nt	Việt Nam		nt		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378704.00	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
18	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	m2	QCVN16:2019	(400x800mm)	nt	Việt Nam		nt		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425000.00	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
19	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)	m2	QCVN16:2019	(400x800mm)	nt	Việt Nam		nt		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397222.00	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
20	Gạch ốp lát	Men kim cương (400x800mm)	m2	QCVN16:2019	(400x800mm)	nt	Việt Nam		nt		415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415741.00	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741
21	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	m2	QCVN16:2019	(800x800mm)	nt	Việt Nam		nt		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369444.00	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
22	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	m2	QCVN16:2019	(800x800mm)	nt	Việt Nam		nt		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406481.00	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
23	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	m2	QCVN16:2019	(800x800mm)	nt	Việt Nam		nt		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378704.00	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
24	Gạch ốp lát	Men kim cương (800x800mm)	m2	QCVN16:2019	(800x800mm)	nt	Việt Nam		nt		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397222.00	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
25	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu TBGRES, FOSILI (TGB/FGB); PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 300x600 Men mài bóng, men khô, bề mặt phẳng	m2	QCVN16:2019	KT 300x600	nt	Việt Nam		nt		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276852.00	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
26	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 300x600 men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	QCVN16:2019	KT 300x600	nt	Việt Nam		nt		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304630.00	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
27	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 300x600 men kim cương	m2	QCVN16:2019	KT 300x600	nt	Việt Nam		nt		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295370.00	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu TBGRES, FOSILI (TGB/FGB), PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men mài bóng, men khô, bề mặt phẳng	m2	QCVN16:2019	KT 400x800	nt	Việt Nam		nt		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378704.00	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
29	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	QCVN16:2019	KT 400x800	nt	Việt Nam		nt		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425000.00	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
30	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men kim cương	m2	QCVN16:2019	KT 400x800	nt	Việt Nam		nt		415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415741.00	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu GRANY LITE (GSB/GSM) KT 600x600 Men mài bóng	m2	QCVN16:2019	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360185.00	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
32	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu TBGRES, FOSILI (TGB/FGB), PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men mài bóng; men khô, bề mặt phẳng	m2	QCVN16:2019	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267593.00	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	QCVN16:2019	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304630.00	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
34	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men kim cương	m2	QCVN16:2019	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295370.00	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
35	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men khô sần vườn	m2	QCVN16:2019	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399091.00	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091
36	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu TBGRES, FOSILI (TGB/FGB), PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 800x800 Men mài bóng, Men khô, bề mặt phẳng	m2	QCVN16:2019	KT 800x800	nt	Việt Nam		nt		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369444.00	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 800x800 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	QCVN16:2019	KT 800x800	nt	Việt Nam		nt		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406481.00	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 800x800 Men kim cương	m2	QCVN16:2019	KT 800x800	nt	Việt Nam		nt		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390000.00	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
VL3	**Gạch ốp lát**																										
1	Gạch ốp lát	Gạch block bê tông lát vỉa hè màu đỏ	viên	TCVN 6476:1999	30x30x5cm	**Công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát**	Việt Nam		tại nhà máy Khu công nghiệp tập trung An Khê, Phường An Bình, Thị xã An Khê	Đã bao gồm chi phí bốc xếp		8.418																
2	Gạch ốp lát	Gạch block bê tông lát vỉa hè màu Vàng	viên	TCVN 6476:1999	30x30x5cm	**nt**	Việt Nam		nt	Đã bao gồm chi phí bốc xếp		8.418															
3	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	viên	TCVN 7744:2013	40x40x3cm	**nt**	Việt Nam		nt	Đã bao gồm chi phí bốc xếp		16.423															
VL4	**Gạch ốp lát**																										
1	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x100x60 mm	**Công ty cổ phần thiết kế và xây dựng BeTon.ID**	Việt Nam		**Tại nhà máy Hẻm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai**	Mac 400	282.519																
2	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x150x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
3	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m2	QCVN 16:2023/BXD	125x125x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
4	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m2	QCVN 16:2023/BXD	100x100x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
5	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x125x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
6	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x125x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																
7	Gạch ốp lát	Gạch viên góc	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x250x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
8	Gạch ốp lát	Gạch viên góc	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x250x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																
9	Gạch ốp lát	Gạch viên hoa giữa	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
10	Gạch ốp lát	Gạch viên hoa giữa	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																
11	Gạch ốp lát	Gạch chữ I	m2	QCVN 16:2023/BXD	220x170x120x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
12	Gạch ốp lát	Gạch chữ I	m2	QCVN 16:2023/BXD	220x170x120x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
13	Gạch ốp lát	Gạch lục giác hoa văn	m2	QCVN 16:2023/BXD	155x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
14	Gạch ốp lát	Gạch lục giác hoa văn	m2	QCVN 16:2023/BXD	155x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																
15	Gạch ốp lát	Gạch lục giác 3D	m2	QCVN 16:2023/BXD	145x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
16	Gạch ốp lát	Gạch lục giác 3D	m2	QCVN 16:2023/BXD	145x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																
17	Gạch ốp lát	Gạch lục giác nhỏ	m2	QCVN 16:2023/BXD	93x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
18	Gạch ốp lát	Gạch lục giác nhỏ	m2	QCVN 16:2023/BXD	93x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																
19	Gạch ốp lát	Gạch chấm bi (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
20	Gạch ốp lát	Gạch chấm bi (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																
21	Gạch ốp lát	Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
22	Gạch ốp lát	Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 600	315.074																
VI.5	**Gạch ốp lát**																										
VII. 1	**Gạch xây**																										
1	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ trọng lượng 3,8kg/viên	viên	QCVN 16:2019	(90x140x190)mm	**Công ty TNHH MTV xây dựng Ngọc Anh Gia Lai**			Tại nhà máy	Tại Nhà máy Lô C1-1 Khu CN Trà Đa, xã Trà Đa, TP.Pleiku	2.300																
2	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ trọng lượng 8kg/viên	viên	QCVN 16:2019	(90x190x390)mm	nt			nt	nt	7.000																
VII.2	**Gạch xây**																										
1	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(85x130x200)mm	**Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai**			Tại nhà máy	Tại nhà máy Lô C9, cụm CN Diên Phú, xã Diên Phú	2.840																
2	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(90x140x190)mm	nt			nt	nt	2.890																
3	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(90x190x390)mm	nt			nt	nt	8.400																
4	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(150x190x390)mm	nt			nt	nt	12.100																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
5	**Gạch xây**	Gạch thẻ đặc không nung	viên	QCVN 16:2019	(50x90x200)mm	nt			nt	nt	2.140																
VII.3	**Gạch xây**																										
1	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(85x130x200)mm	**Công ty cổ phần Chiến Thắng**			Giá tại nhà máy ở Thành phố Pleiku đã bao gồm vận chuyển tới công trình trên địa bàn thành phố Pleiku	Lô c2, KCN Trà Đa, TP.Pleiku	2.963																
2	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(100x150x190)mm	nt			nt	nt	3.241																
3	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(60x100x200)mm	nt			nt	nt	1.852																
4	Gạch xây	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019	(50x100x200)mm	nt			nt	nt	2.315																
5	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(90x190x390)mm	nt			nt	nt	8.056																
VII.4	**Gạch xây**																										
1	Gạch xây	Gạch xây móng (M10)	viên	QCVN 16:2019	(20x15x20) cm	**Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai**			Tại nhà máy	Lô C48, Cụm Công nghiệp Diên phú, xã Diên Phú	5.400																
2	Gạch xây	Gạch xây móng (M15)	viên	QCVN 16:2020	(20x15x20) cm	nt			nt	nt	6.400																
3	Gạch xây	Gạch xây móng (M10)	viên	QCVN 16:2021	(20x15x35)cm	nt			nt	nt	9.450																
4	Gạch xây	Gạch xây móng ((M15)	viên	QCVN 16:2022	(20x15x35)cm	nt			nt	nt	11.200																
5	Gạch xây	Gạch Terazo	m2	TCVN7744:2013	(40x40x3)cm	nt			nt	nt	110.000																
VII.5	**Gạch xây**																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Gạch xây	Gạch 06 lỗ lớn	viên	QCVN 16:2019	(9x13x20)cm	**Công ty TNHH Thái Hoàng**			Nhà máy	Thôn Chư Wâu xã Chư A Thái huyện Phú thiện																1.950	
2	Gạch xây	Gạch nửa lớn	viên	QCVN 16:2019	(9x13x10)cm	nt			nt	nt																1.170	
3	Gạch xây	Gạch 06 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2019	(8x11x18)cm	nt			nt	nt																1.550	
4	Gạch xây	Gạch nửa nhỏ	viên	QCVN 16:2019	(8x11x9) cm	nt			nt	nt																930	
5	Gạch xây	Gạch thẻ 02 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(5x9x20) cm	nt			nt	nt																1.450	
6	Gạch xây	Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2019	(5x9x20) cm	nt			nt	nt																1.950	
VII.6	**Gạch xây**																										
1	Gạch xây	Gạch 06 lỗ lớn	viên	QCVN 16:2019	(9x13x20)cm	**Công ty cổ phần Phú Bồn**			Giá chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	Nhà máy xã Chư Athai, Huyện Phú Thiện và xã IaSao, thị xã Ayun Pa															2.000	2.000	
2	Gạch xây	Gạch 06 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2019	(8x11x18)cm	nt			nt	nt															1.600	1.600	
3	Gạch xây	Gạch 02 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(5x9x20)cm	nt			nt	nt															1.600	1.600	
VII.7	**Gạch xây**																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Gạch xây	Gạch 6 lỗ tròn	viên	QCVN 16:2019	85x125x200	**Công ty TNHH An Cư**			Tại nhà máy	xã An Cư, huyện ĐakPơ, Gia Lai	2.000		1.500														
2	Gạch xây	Gạch 6 lỗ tròn	viên	QCVN 16:2019	75x115x200	**nt**			nt	nt	1.700		1.200														
3	Gạch xây	Gạch 2 lỗ tròn	viên	QCVN 16:2019	50x90x200	**nt**			nt	nt	1.450		1.200														
4	Gạch xây	Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2019	50x90x200	**nt**			nt	nt	2.300		1.800														
VII.8	**Gạch xây**																										
1	Gạch xây	gạch bê tông 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	85x130x200mm, trọng lượng 3,4kg	**Công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát**	Việt Nam		tại nhà máy ở KCN tập trung An Khe, phường An Bình, thị xã An Khê	Đã bao gồm chi phí bốc xếp		2.593															
2	Gạch xây	gạch bê tông 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	95x125x190mm, trọng lượng 3,4kg	nt	Việt Nam		nt	nt		2.407															
3	Gạch xây	gạch bê tông 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	80x125x200mm, trọng lượng 3,4kg	nt	Việt Nam		nt	nt		2.500															
4	Gạch xây	gạch bê tông 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019	90x90x190mm, trọng lượng 3,4kg	nt	Việt Nam		nt	nt		2.037															
5	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019	90x60x200mm, trọng lượng 1,9kg	nt	Việt Nam		nt	nt		1.759															
VII.9	**Gạch xây**																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	**Gạch xây**	Gạch Tezaro	m2		40x40x3cm (11kg/viên)	**Công ty TNHH MTV Vật liệu nhẹ Gia Nghĩa**			Tại nhà máy	**Lô C30, cụm CN Diên Phú, xã Diên Phú, thành phố Pleiku**	100.000																
2	**Gạch xây**	Gạch thông gió	viên		20x20x6.5cm (3.3kg/viên)	nt			nt	nt	16.300																
3	**Gạch xây**	Gạch Lego	viên		10x20x7.5cm	nt			nt	nt	5.000																
4	**Gạch xây**	Gạch Bê tông bọt	viên		10x20x40cm (8kg/viên)	nt			nt	nt	15.200																
5	**Gạch xây**	Gạch Bê tông bọt	viên		15x20x40cm (12kg/viên)	**nt**			nt	nt	22.300																
IX	**Nhựa đường**																										
IX.1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- Xá	kg			**Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex**			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể	**Chi nhánh tại Thọ Quang, TP Đà Nẵng. Giá**	14.600																
2	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg			nt			nt	nt	11.200																
3	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg			nt			nt	nt	12.700																
4	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg			nt			nt	nt	11.700																
5	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB1-xá	kg			nt			nt	nt	18.800																
6	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB3-xá	kg			nt			nt	nt	19.100																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			nt			nt	nt	19.600																
8	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			nt			nt	nt	16.700																
9	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	13.700																
10	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.200																
11	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg			nt			nt	nt	22.100																
12		Nhựa đường 60/70- Xá				nt			nt	**Chi nhánh tại Thành phố Quy nhơn, tỉnh Bình Định.**	14.700																
13		Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá				nt			nt	nt	11.300																
14		Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá				nt			nt	nt	12.800																
15		Nhũ tương gốc Axit 60% -xá				nt			nt	nt	11.800																
16	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			nt			nt	nt	19.600																
17	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			nt			nt	nt	16.800																
18	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	13.800																
19	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.300																
20	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg			nt			nt	nt	22.100																
IX.2	**Nhựa đường**																										
1	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng 60/70	kg			**Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế**	Singapore	Bên mua thanh toán 100% giá trị thanh toán bao gồm thuế VAT 10% trước khi nhận đủ hàng		Giao hàng tại Pleiku	16.100																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
2	Nhựa đường	Nhựa đường phuy 60/70	kg		Trọng lượng tịnh 200kg thùng, cả bì 215 kg/thùng	nt	Singapore	Bên mua thanh toán 100% giá trị thanh toán bao gồm thuế VAT 10% trước khi nhận đủ hàng		Giao hàng tại Pleiku	18.500																
X	**Thép xây dựng**																										
X.1	**Thép xây dựng**	**Thép Hòa Phát**																									
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg						Tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố		14.560																
2	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg						nt		14.760																14.810
3	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d22 CB300V	kg						nt		14.610																14.129
4	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 - d32 CB400V	kg						nt		14.810																
5	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg						nt			14.810		14.810	14.545	14.310	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	
6	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg						nt			13.991		13.300	13.476	14.410	13.223	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	13.714	15.010	
7	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg						nt			14.860		14.246	14.860	14.260	14.438	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860
8	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg						nt			14.860		14.198	14.795	14.260	14.448	14.860	14.834	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.834
9	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg						nt			14.606		14.860	14.281	14.260	14.016	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.768	14.860	14.552
10	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg						nt			14.860		14.188	14.860	14.260	14.452	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860		14.860	14.860	14.860
11	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg						nt			14.860			14.495	14.260	14.470										
12	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d22 CB300V	kg						nt																		
X.2	**Thép xây dựng**	**Thép Việt Mỹ**																									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d 6 - d8	kg			Công ty TNHH MTV thép Vas Việt Mỹ			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
2	Thép xây dựng	Thép vằn d10 Gr40	kg			nt			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
3	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d20 CB 300V	kg			nt			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
4	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB400-V	kg			nt			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		13.950	13.950		13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	
5	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 400V	kg			nt			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		13.800	13.800		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	
6	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB500-V	kg			nt			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		13.950	13.950		13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	
7	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 500V	kg			nt			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		13.800	13.800		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	
8	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
9	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 GR40	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
10	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
11	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.803
12	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.275
13	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
14	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
X.3	**Thép xây dựng**																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
	Thép xây dựng	**Thép ống mạ kẽm Hoa Sen chi nhánh tỉnh Gia lai**				**Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**			Giá đã bao gồm vận chuyển từ các cửa hàng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đến khách hàng																		
1	Thép xây dựng	Thép ống d21 dày 1,1mm	m			nt			nt		10.682	10.682		10.682		10.682	10.682		10.682		10.682		10.682			10.682	10.682
2	Thép xây dựng	Thép ống d21 dày1,4mm	m			nt			nt		13.393	13.393		13.393		13.393	13.393		13.393		13.393		13.393			13.393	13.393
3	Thép xây dựng	Thép ống d27 dày 1,1mm	m			**nt**			nt		13.589	13.589		13.589		13.589	13.589		13.589		13.589		13.589			13.589	13.589
4	Thép xây dựng	Thép ống d27 dày 1,4mm	m			**nt**			nt		17.085	17.085		17.085		17.085	17.085		17.085		17.085		17.085			17.085	17.085
5	Thép xây dựng	Thép ống d34 dày 1,1mm	m			**nt**			nt		17.215	17.215		17.215		17.215	17.215		17.215		17.215		17.215			17.215	17.215
6	Thép xây dựng	Thép ống d34 dày 1,4mm	m			**nt**			nt		21.723	21.723		21.723		21.723	21.723		21.723		21.723		21.723			21.723	21.723
7	Thép xây dựng	Thép ống d42 dày 1,1mm	m			**nt**			nt		21.408	21.408		21.408		21.408	21.408		21.408		21.408		21.408			21.408	21.408
8	Thép xây dựng	Thép ống d42 dày 1,4mm	m			**nt**			nt		27.040	27.040		27.040		27.040	27.040		27.040		27.040		27.040			27.040	27.040
9	Thép xây dựng	Thép ống d49 dày 1,1mm	m			**nt**			nt		24.480	24.480		24.480		24.480	24.480		24.480		24.480		24.480			24.480	24.480
10	Thép xây dựng	Thép ống d49 dày 1,4mm	m			**nt**			nt		30.944	30.944		30.944		30.944	30.944		30.944		30.944		30.944			30.944	30.944
11	Thép xây dựng	Thép ống d60 dày 1,4mm	m			**nt**			nt		38.784	38.784		38.784		38.784	38.784		38.784		38.784		38.784			38.784	38.784
12	Thép xây dựng	Thép ống d76 dày 1,4mm	m			**nt**			nt		49.152	49.152		49.152		49.152	49.152		49.152		49.152		49.152			49.152	49.152
13	Thép xây dựng	Thép ống d90 dày 1,4mm	m			**nt**			nt		57.568	57.568		57.568		57.568	57.568		57.568		57.568		57.568			57.568	57.568

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
14	Thép xây dựng	Thép ống d90 dày 1,8mm	m			nt			nt		73.728	73.728		73.728		73.728	73.728		73.728		73.728		73.728			73.728	73.728
	Thép xây dựng	**Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen chi nhánh tỉnh Gia lai**				nt			nt																		
15	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m			nt			nt		11.270	11.270		11.270		11.270	11.270		11.270		11.270		11.270			11.270	11.270
16	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m			nt			nt		17.376	17.376		17.376		17.376	17.376		17.376		17.376		17.376			17.376	17.376
17	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m			nt			nt		20.672	20.672		20.672		20.672	20.672		20.672		20.672		20.672			20.672	20.672
18	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m			nt			nt		21.888	21.888		21.888		21.888	21.888		21.888		21.888		21.888			21.888	21.888
19	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m			nt			nt		26.080	26.080		26.080		26.080	26.080		26.080		26.080		26.080			26.080	26.080
20	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m			nt			nt		26.400	26.400		26.400		26.400	26.400		26.400		26.400		26.400			26.400	26.400
21	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m			nt			nt		31.520	31.520		31.520		31.520	31.520		31.520		31.520		31.520			31.520	31.520
22	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m			nt			nt		36.576	36.576		36.576		36.576	36.576		36.576		36.576		36.576			36.576	36.576
23	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m			nt			nt		42.368	42.368		42.368		42.368	42.368		42.368		42.368		42.368			42.368	42.368
24	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m			nt			nt		49.216	49.216		49.216		49.216	49.216		49.216		49.216		49.216			49.216	49.216
25	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m			nt			nt		53.216	53.216		53.216		53.216	53.216		53.216		53.216		53.216			53.216	53.216
26	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m			nt			nt		61.856	61.856		61.856		61.856	61.856		61.856		61.856		61.856			61.856	61.856
27	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m			nt			nt		95.328	95.328		95.328		95.328	95.328		95.328		95.328		95.328			95.328	95.328

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
28	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m			nt			nt		7.873	7.873		7.873		7.873	7.873		7.873		7.873		7.873			7.873	7.873
29	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m			nt			nt		11.564	11.564		11.564		11.564	11.564		11.564		11.564		11.564			11.564	11.564
30	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m			nt			nt		13.720	13.720		13.720		13.720	13.720		13.720		13.720		13.720			13.720	13.720
31	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m			nt			nt		14.635	14.635		14.635		14.635	14.635		14.635		14.635		14.635			14.635	14.635
32	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m			nt			nt		17.411	17.411		17.411		17.411	17.411		17.411		17.411		17.411			17.411	17.411
33	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m			nt			nt		17.376	17.376		17.376		17.376	17.376		17.376		17.376		17.376			17.376	17.376
34	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m			nt			nt		20.672	20.672		20.672		20.672	20.672		20.672		20.672		20.672			20.672	20.672
35	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m			nt			nt		23.392	23.392		23.392		23.392	23.392		23.392		23.392		23.392			23.392	23.392
36	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m			nt			nt		27.904	27.904		27.904		27.904	27.904		27.904		27.904		27.904			27.904	27.904
XI	**Vật liệu tấm lợp, bao che**																										
XI.1	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	**Tôn, Hoa Sen chi nhánh tỉnh Gia Lai**				**Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**			Giá đã bao gồm vận chuyển từ các cửa hàng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đến khách hàng	Giá bán trên áp dụng cho mặt hàng tôn cán (khổ chưa cán ≥ 1,200mm, khổ đã cán ≥ 1,070mm) và đã bao gồm chi phí cán sóng: sóng vuông, sóng tròn, lafond, máng xối, diềm																
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	4 dem 0	m			nt			nt	nt	102.000	102.000		102.000		102.000	102.000		102.000		102.000		102.000			102.000	102.000
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	4 dem 5	m			nt			nt	nt	113.000	113.000		113.000		113.000	113.000		113.000		113.000		113.000			113.000	113.000
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	5 dem 0	m			nt			nt	nt	124.000	124.000		124.000		124.000	124.000		124.000		124.000		124.000			124.000	124.000
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	3 dem 0	m			nt			nt	nt	81.500	81.500		81.500		81.500	81.500		81.500		81.500		81.500			81.500	81.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	3 dem 5	m			nt			nt	nt	92.000	92.000		92.000		92.000	92.000		92.000		92.000		92.000			92.000	92.000
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	4 dem 0 sóng ngói	m			nt			nt	nt	110.160	110.160		110.160		110.160	110.160		110.160		110.160		110.160			110.160	110.160
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	4 dem 5 sóng ngói	m			nt			nt	nt	122.040	122.040		122.040		122.040	122.040		122.040		122.040		122.040			122.040	122.040
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	5 dem 0 sóng ngói	m			nt			nt	nt	133.920	133.920		133.920		133.920	133.920		133.920		133.920		133.920			133.920	133.920
XI.2		**Ngói**																									
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp lớn 1 màu (ngói xi măng) (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	BS EN 490:2011 + A1:2017		**Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm**			Giá trên đã bao gồm vận chuyển tới công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	BS EN 490:2011 + A1:2017		nt			nt		29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	BS EN 490:2011 + A1:2017		nt			nt		46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	BS EN 490:2011 + A1:2017		nt			nt		53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	BS EN 490:2011 + A1:2017		nt			nt		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220000.00	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp tráng men	viên	TCVN 9133:2011		nt			nt		24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24545.00	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc ba (CBK, CBY)	viên	TCVN 9133:2011		nt			nt		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86364.00	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc tư	viên	TCVN 9133:2011		nt			nt		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104545.00	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc chữ T	viên	TCVN 9133:2011		nt			nt		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86364.00	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chặn cuối nóc	viên	TCVN 9133:2011		nt			nt		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27273.00	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chặn cuối rìa	viên	TCVN 9133:2011		nt			nt		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25000.00	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
XII	**Vật tư ngành điện**																										
XII.1	**Vật tư ngành điện**																										
1	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2700.00	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		nt		4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4470.00	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470
3	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5180.00	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180
4	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7310.00	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
5	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9390.00	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
6	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13370.00	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21680.00	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	nt	Việt Nam		nt		10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10780.00	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
9	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15180.00	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
10	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55250.00	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6960.00	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11340.00	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41720.00	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183770.00	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923380.00	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1158200.00	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7580.00	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9730.00	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28810.00	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103550.00	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191830.00	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374630.00	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579530.00	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21750.00	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47100.00	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105050.00	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28700.00	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43360.00	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88650.00	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36510.00	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	nt	Việt Nam		nt		55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55200.00	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159590.00	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231390.00	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1211320.00	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1507800.00	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225430.00	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595160.00	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1156730.00	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1497420.00	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289350.00	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428970.00	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800270.00	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1983900.00	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2948430.00	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	nt	Việt Nam		nt		272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272030.00	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392580.00	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697850.00	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1346120.00	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1775460.00	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460
50	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142010.00	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010
51	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237990.00	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425670.00	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1018990.00	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73140.00	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
55	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128090.00	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090
56	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444590.00	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590
57	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1310960.00	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960
58	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120150.00	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
59	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246900.00	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
60	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633380.00	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380
61	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2347780.00	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780
62	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106240.00	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240
63	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297090.00	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090
64	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745100.00	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100
65	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thộp bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3684010.00	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010
66	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	nt	Việt Nam		nt		37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37840.00	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
67	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	nt	Việt Nam		nt		188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188690.00	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690
68	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62150.00	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
69	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124910.00	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910
70	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336160.00	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
71	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22970.00	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
72	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124190.00	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190
73	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355580.00	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580
74	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436900.00	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
75	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43470.00	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
76	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121870.00	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870
77	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385610.00	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610
78	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	nt	Việt Nam		nt		434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434700.00	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
79	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	nt	Việt Nam		nt		1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1022750.00	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750
80	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	nt	Việt Nam		nt		1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1085930.00	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930
81	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	nt	Việt Nam		nt		5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5513150.00	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150
82	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8870.00	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
83	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16260.00	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
84	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50740.00	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
85	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201670.00	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670
86	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thộp Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	Việt Nam		nt		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20000.00	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
87	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thộp Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	Việt Nam		nt		38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38760.00	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
88	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thộp Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	nt	Việt Nam		nt		96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96500.00	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
89	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45610.00	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
90	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	nt	Việt Nam		nt		27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27170.00	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
91	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	nt	Việt Nam		nt		31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31530.00	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
92	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	nt	Việt Nam		nt		253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253980.00	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980
93	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	nt	Việt Nam		nt		352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352730.00	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730
94	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109790.00	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam		nt		972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972640.00	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	nt	Việt Nam		nt		24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24310.00	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	nt	Việt Nam		nt		34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34650.00	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	nt	Việt Nam		nt		1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1183420.00	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420
XII.2	**Vật tư ngành điện**																										
1	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	**Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình**	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố		5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580
2	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999
3	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2007	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665
4	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315
5	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462
6	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694
7	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804
8	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2013	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150
9	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2014	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230
10	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580
11	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
12	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750	398.750
13	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2018	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504	495.504
14	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371	616.371
15	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354	812.354
16	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419	1.016.419
17	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516	1.316.516
18	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675	1.667.675
19	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707	2.152.707
20	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam		nt		2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440	2.751.440
21	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	nt	Việt Nam		nt		6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753
22	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	nt	Việt Nam		nt		8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324
23	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	nt	Việt Nam		nt		11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513
24	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	nt	Việt Nam		nt		18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
25	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	nt	Việt Nam		nt		29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471
26	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	nt	Việt Nam		nt		44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367
27	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0.75 300/500V	nt	Việt Nam		nt		10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398	10.398
28	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.0-300/500V	nt	Việt Nam		nt		12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893	12.893
29	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.5-300/500V	nt	Việt Nam		nt		17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910
30	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x2.5-300/500V	nt	Việt Nam		nt		29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240
31	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x4.0-300/500V	nt	Việt Nam		nt		45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197
32	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x6.0-300/500V	nt	Việt Nam		nt		68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473	68.473
33	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322	7.322
34	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x25 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839	10.839
35	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x35 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291	14.291
36	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x50 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532	19.532
37	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x70 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
38	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x95 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369
39	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x120 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161
40	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x150 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033
41	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x185 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821
42	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x240 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163
43	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x300 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030
44	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x400 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827	149.827
45	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x500 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958	183.958
46	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16mm2	nt	Việt Nam		nt		15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435
47	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25m2	nt	Việt Nam		nt		21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565
48	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35mm2	nt	Việt Nam		nt		28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031
49	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50mm2	nt	Việt Nam		nt		38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213	38.213
50	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70mm2	nt	Việt Nam		nt		53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119	53.119

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
51	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95mm2	nt	Việt Nam		nt		72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325	72.325
52	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120mm2	nt	Việt Nam		nt		89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216	89.216
53	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150mm2	nt	Việt Nam		nt		109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181	109.181
54	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185mm2	nt	Việt Nam		nt		135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934	135.934
55	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240mm2	nt	Việt Nam		nt		173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082	173.082
56	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x16	nt	Việt Nam		nt		22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568	22.568
57	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x25	nt	Việt Nam		nt		31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916
58	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x35	nt	Việt Nam		nt		41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220
59	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x50	nt	Việt Nam		nt		56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273	56.273
60	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x70	nt	Việt Nam		nt		78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465	78.465
61	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x95	nt	Việt Nam		nt		106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971	106.971
62	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x120	nt	Việt Nam		nt		133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332	133.332
63	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x150	nt	Việt Nam		nt		163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228	163.228

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
64	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x185	nt	Việt Nam		nt		201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275	201.275
65	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x240	nt	Việt Nam		nt		259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776	259.776
66	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	nt	Việt Nam		nt		29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561
67	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	nt	Việt Nam		nt		42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097
68	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	nt	Việt Nam		nt		54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996
69	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	nt	Việt Nam		nt		74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951
70	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	nt	Việt Nam		nt		104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583
71	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	nt	Việt Nam		nt		142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643
72	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	nt	Việt Nam		nt		176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880
73	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	nt	Việt Nam		nt		216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591
74	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	nt	Việt Nam		nt		268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125
75	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	nt	Việt Nam		nt		345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025
76	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x6	nt	Việt Nam		nt		23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034	23.034

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
77	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x10	nt	Việt Nam		nt		36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570
78	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x16	nt	Việt Nam		nt		56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324
79	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x25	nt	Việt Nam		nt		86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624
80	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x35	nt	Việt Nam		nt		119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281
81	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x50	nt	Việt Nam		nt		162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450
82	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x70	nt	Việt Nam		nt		231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325
83	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x95	nt	Việt Nam		nt		320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097
84	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x120	nt	Việt Nam		nt		402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313
85	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x150	nt	Việt Nam		nt		499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515
86	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x185	nt	Việt Nam		nt		621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500
87	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x240	nt	Việt Nam		nt		817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560
88	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x300	nt	Việt Nam		nt		1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808
89	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV2x4mm2	nt	Việt Nam		nt		34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
90	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV2x6mm2	nt	Việt Nam		nt		49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936
91	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x10mm2	nt	Việt Nam		nt		77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435
92	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x16mm2	nt	Việt Nam		nt		117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866
93	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x25mm2	nt	Việt Nam		nt		181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560
94	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x16	nt	Việt Nam		nt		227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676
95	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x25	nt	Việt Nam		nt		353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849
96	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x35	nt	Việt Nam		nt		485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537
97	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x50	nt	Việt Nam		nt		661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099
98	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x70	nt	Việt Nam		nt		942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961
99	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x95	nt	Việt Nam		nt		1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330
100	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x120	nt	Việt Nam		nt		1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798	1.621.798
101	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x150	nt	Việt Nam		nt		2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269	2.014.269
102	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x185	nt	Việt Nam		nt		2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847	2.505.847

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
103	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x240	nt	Việt Nam		nt		3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831	3.293.831
104	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x300	nt	Việt Nam		nt		4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241	4.116.241
105	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x400	nt	Việt Nam		nt		5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278	5.330.278
106	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10	nt	Việt Nam		nt		209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710
107	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16	nt	Việt Nam		nt		322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474
108	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16	nt	Việt Nam		nt		420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698
109	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x35+1x25	nt	Việt Nam		nt		452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734
110	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25	nt	Việt Nam		nt		584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719
111	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x50+1x35	nt	Việt Nam		nt		617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666
112	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35	nt	Việt Nam		nt		828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062
113	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x70+1x50	nt	Việt Nam		nt		871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551
114	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50	nt	Việt Nam		nt		1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373
115	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x95+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614	1.201.614

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
116	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440
117	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x120+1x95	nt	Việt Nam		nt		1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493	1.539.493
118	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529	1.742.529
119	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95	nt	Việt Nam		nt		1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529
120	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120	nt	Việt Nam		nt		1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726
121	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x95	nt	Việt Nam		nt		2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336	2.201.336
122	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120	nt	Việt Nam		nt		2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452
123	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x150	nt	Việt Nam		nt		2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874	2.382.874
124	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120	nt	Việt Nam		nt		2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482
125	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150	nt	Việt Nam		nt		2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041
126	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x185	nt	Việt Nam		nt		3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181	3.096.181
127	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x300+1x150	nt	Việt Nam		nt		3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098	3.589.098
128	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x300+1x185	nt	Việt Nam		nt		3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467	3.712.467

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
129	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x16+1x10	nt	Việt Nam		nt		206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114
130	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x25+1x16	nt	Việt Nam		nt		318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971
131	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x35+1x16	nt	Việt Nam		nt		420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247
132	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x35+1x25	nt	Việt Nam		nt		451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425	451.425
133	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x50+1x25	nt	Việt Nam		nt		586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872
134	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x50+1x35	nt	Việt Nam		nt		621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771	621.771
135	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x70+1x35	nt	Việt Nam		nt		827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759
136	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x70+1x50	nt	Việt Nam		nt		872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891	872.891
137	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x95+1x50	nt	Việt Nam		nt		1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740	1.149.740
138	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x95+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370	1.219.370
139	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x120+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360	1.467.360
140	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6	nt	Việt Nam		nt		58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292
141	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10	nt	Việt Nam		nt		86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
142	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16	nt	Việt Nam		nt		129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016
143	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25	nt	Việt Nam		nt		193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527	193.527
144	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35	nt	Việt Nam		nt		260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862	260.862
145	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50	nt	Việt Nam		nt		352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240	352.240
146	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70	nt	Việt Nam		nt		497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616	497.616
147	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95	nt	Việt Nam		nt		686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912	686.912
148	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120	nt	Việt Nam		nt		856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641	856.641
149	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150	nt	Việt Nam		nt		1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635	1.061.635
150	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6	nt	Việt Nam		nt		104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248	104.248
151	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10	nt	Việt Nam		nt		160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133
152	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16	nt	Việt Nam		nt		242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031
153	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25	nt	Việt Nam		nt		367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
154	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35	nt	Việt Nam		nt		501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
155	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50	nt	Việt Nam		nt		679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822
156	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70	nt	Việt Nam		nt		976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359
157	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95	nt	Việt Nam		nt		1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471
158	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120	nt	Việt Nam		nt		1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725
159	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150	nt	Việt Nam		nt		2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120
160	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185	nt	Việt Nam		nt		2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611
161	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240	nt	Việt Nam		nt		3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146
162	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16	nt	Việt Nam		nt		434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828
163	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25	nt	Việt Nam		nt		468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018	468.018
164	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25	nt	Việt Nam		nt		600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629
165	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35	nt	Việt Nam		nt		635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773	635.773
166	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35	nt	Việt Nam		nt		860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333
167	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50	nt	Việt Nam		nt		904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
168	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50	nt	Việt Nam		nt		1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499
169	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195	1.237.195
170	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052
171	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95	nt	Việt Nam		nt		1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973	1.580.973
172	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767	1.788.767
173	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95	nt	Việt Nam		nt		1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982
174	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120	nt	Việt Nam		nt		1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038	1.963.038
175	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95	nt	Việt Nam		nt		2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055	2.252.055
176	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120	nt	Việt Nam		nt		2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532
177	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150	nt	Việt Nam		nt		2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279	2.437.279
178	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120	nt	Việt Nam		nt		2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570	2.932.570
179	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150	nt	Việt Nam		nt		3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558
180	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185	nt	Việt Nam		nt		3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975	3.155.975

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
181	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150	nt	Việt Nam		nt		3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335
182	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185	nt	Việt Nam		nt		3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218
183	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240	nt	Việt Nam		nt		3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859
184	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	nt	Việt Nam		nt		379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819
185	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 16	nt	Việt Nam		nt		375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409
186	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 25	nt	Việt Nam		nt		375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333
187	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 35	nt	Việt Nam		nt		375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042
188	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 50	nt	Việt Nam		nt		375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921
189	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 70	nt	Việt Nam		nt		375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377
190	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 95	nt	Việt Nam		nt		375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292
191	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 120	nt	Việt Nam		nt		375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249	375.249
192	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 50/8.0	nt	Việt Nam		nt		94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448
193	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 70/11	nt	Việt Nam		nt		94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
194	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 95/16	nt	Việt Nam		nt		93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995
195	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 120/19	nt	Việt Nam		nt		97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348
196	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/19	nt	Việt Nam		nt		100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788
197	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/24	nt	Việt Nam		nt		96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268	96.268
198	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-3.5	nt	Việt Nam		nt		30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609	30.609
199	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 70/11-3.5	nt	Việt Nam		nt		40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485	40.485
200	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 95/16-3.5	nt	Việt Nam		nt		53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482	53.482
201	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 120/19-3.5	nt	Việt Nam		nt		63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352
202	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 120/27-3.5	nt	Việt Nam		nt		64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930	64.930
203	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/19-3.5	nt	Việt Nam		nt		75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652	75.652
204	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/24-3.5	nt	Việt Nam		nt		77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745	77.745
205	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/34-3.5	nt	Việt Nam		nt		80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785	80.785
206	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 185/24-3.5	nt	Việt Nam		nt		93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223	93.223

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
207	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x35-24kV	nt	Việt Nam		nt		225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883	225.883
208	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x50-24kV	nt	Việt Nam		nt		271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419	271.419
209	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x70-24kV	nt	Việt Nam		nt		345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440	345.440
210	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	nt	Việt Nam		nt		438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973	438.973
211	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x120-24kV	nt	Việt Nam		nt		524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689	524.689
212	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x150-24kV	nt	Việt Nam		nt		657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453	657.453
213	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x185-24kV	nt	Việt Nam		nt		789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591	789.591
214	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x240-24kV	nt	Việt Nam		nt		991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733	991.733
215	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x300-24kV	nt	Việt Nam		nt		1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463	1.207.463
216	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-11	CXV/CTS-W 3x35-24kV	nt	Việt Nam		nt		624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649	624.649
217	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-12	CXV/CTS-W 3x50-24kV	nt	Việt Nam		nt		769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094	769.094
218	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x70-24kV	nt	Việt Nam		nt		1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829	1.007.829
219	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x95-24kV	nt	Việt Nam		nt		1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078	1.293.078

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
220	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	nt	Việt Nam		nt		1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152	1.564.152
221	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x150-24kV	nt	Việt Nam		nt		1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049	1.871.049
222	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x185-24kV	nt	Việt Nam		nt		2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687	2.283.687
223	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x240-24kV	nt	Việt Nam		nt		2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144	2.907.144
XII.3	**Vật tư ngành điện**																										
1	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 100 cái/ thùng	**Công ty TNHH TM- DV Điện Mạnh Phương (MPE)**			đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818
2	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 80 cái/ thùng	nt			nt		51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
3	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818
4	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
5	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-18T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182
6	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455
7	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273
8	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
9	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455
10	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
11	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909
12	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818
13	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909
14	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091
15	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 30 cái/ thùng	nt			nt		75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364
16	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-12T/V		RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455
17	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091
18	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 30 cái/ thùng	nt			nt		100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636
19	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818
20	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818
21	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 30 cái/ thùng	nt			nt		112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
22	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
23	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364
24	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455
25	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455
26	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364
27	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
28	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V		RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
29	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091
30	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636636.00	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636
31	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 5 cái/ thùng	nt			nt		417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417727.00	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727
32	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 5 cái/ thùng	nt			nt		663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663273.00	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273
33	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/ thùng	nt			nt		125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125728.00	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728
34	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V		RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440091.00	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
35	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687182.00	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182
36	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442273.00	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273
37	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 4 cái/ thùng	nt			nt		1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1070818.00	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818
38	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp, 8 cái/ thùng	nt			nt		508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508056.00	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056
39	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp, 5 cái/ thùng	nt			nt		568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568426.00	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426
40	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp, 6 cái/ thùng	nt			nt		489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489630.00	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630
41	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp, 4 cái/ thùng	nt			nt		511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511296.00	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296
42	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-12		Thân tủ được làm bằng thộp sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycabonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290649.00	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649
43	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	Thân tủ được làm bằng thộp sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycabonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327963.00	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963
44	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	Thân tủ được làm bằng thộp sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycabonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp, 6 cái/ thùng	nt			nt		394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394907.00	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907
45	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	12 cái/hộp, 120 cái/ thùng	nt			nt		44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44074.00	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074
46	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	12 cái/hộp, 120 cái/ thùng	nt			nt		44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44074.00	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074
47	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	6 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96204.00	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
48	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp, 100 cái/ thùng	nt			nt		355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355648.00	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648
49	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp, 100 cái/ thùng	nt			nt		355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355648.00	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648
50	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp, 100 cái/ thùng	nt			nt		355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355648.00	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648
51	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp, 50 cái/ thùng	nt			nt		40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40741.00	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741
52	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp, 50 cái/ thùng	nt			nt		40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40741.00	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741
53	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20093.00	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093
54	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp, 216 cái/ thùng	nt			nt		52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52315.00	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315
55	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13704.00	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704
56	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22870.00	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
57	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48611.00	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611
58	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47037.00	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037
59	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92593.00	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593
60	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25833.00	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
61	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp, 200 cái/ thùng	nt			nt		488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488519.00	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519
XII.4	**Vật tư ngành điện**																										
1	Vật tư ngành điện	KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	**Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải**	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4600000.00	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2	Vật tư ngành điện	KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 6.400 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4800000.00	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
3	Vật tư ngành điện	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 8.000 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4909000.00	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000
4	Vật tư ngành điện	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 9.600 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5600000.00	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
5	Vật tư ngành điện	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5909000.00	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
6	Vật tư ngành điện	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6000000.00	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
7	Vật tư ngành điện	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6200000.00	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
8	Vật tư ngành điện	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6300000.00	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
9	Vật tư ngành điện	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7000000.00	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
10	Vật tư ngành điện	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7500000.00	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
11	Vật tư ngành điện	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9091000.00	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
12	Vật tư ngành điện	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7110000.00	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000
13	Vật tư ngành điện	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7340000.00	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000
14	Vật tư ngành điện	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7840000.00	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000
15	Vật tư ngành điện	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9910000.00	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000
16	Vật tư ngành điện	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11800000.00	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
17	Vật tư ngành điện	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 5.100 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5136363.64	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
18	Vật tư ngành điện	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6.800 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5863636.36	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
19	Vật tư ngành điện	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 8.500 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6500000.00	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
20	Vật tư ngành điện	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 10.200 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7000000.00	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
21	Vật tư ngành điện	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.900 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7772727.27	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
22	Vật tư ngành điện	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.750 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7872727.00	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
23	Vật tư ngành điện	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 13.600 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8181818.18	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
24	Vật tư ngành điện	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 15.300 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8440000.00	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
25	Vật tư ngành điện	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 17.000 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9380000.00	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
26	Vật tư ngành điện	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 20.400 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9850000.00	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
27	Vật tư ngành điện	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10670000.00	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
28	Vật tư ngành điện	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 25.500 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11050000.00	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168-20W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Hiệu suất phát quang >170lm/W Chuẩn LM80; CRI>70; IP66;IK0	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7200000.00	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168-40W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Hiệu suất phát quang >170lm/W Chuẩn LM80; CRI>70; IP66;IK0	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10200000.00	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168-60W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Hiệu suất phát quang >170lm/W Chuẩn LM80; CRI>70; IP66;IK0	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13800000.00	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168-80W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Hiệu suất phát quang >170lm/W Chuẩn LM80; CRI>70; IP66;IK0	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17800000.00	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W-50W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Nhiệt độ màu 3000-5000k, CRI>70,Chuẩn LM80, Công suất 0,90, >IP66,>IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8460000.00	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W-50W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Nhiệt độ màu 3000-5000k, CRI>70,Chuẩn LM80, Công suất 0,90, >IP66,>IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6380000.00	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W-50W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Nhiệt độ màu 3000-5000k, CRI>70,Chuẩn LM80, Công suất 0,90, >IP66,>IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7680000.00	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W-50W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Nhiệt độ màu 3000-5000k, CRI>70,Chuẩn LM80, Công suất 0,90, >IP66,>IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8720000.00	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W-50W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Nhiệt độ màu 3000-5000k, CRI>70,Chuẩn LM80, Công suất 0,90, >IP66,>IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6860000.00	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W-50W	Bộ	(ISO 9001:2015; ISO 14001:2015…)	Nhiệt độ màu 3000-5000k, CRI>70,Chuẩn LM80, Công suất 0,90, >IP66,>IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7020000.00	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
39	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 70W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang > 140lm/W;nhiệt màu 3000k-6000k, CRI>70; LM80; công suất 0,95; >= IP66; >= IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3727273.00	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
40	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 80W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang > 140lm/W;nhiệt màu 3000k-6000k, CRI>70; LM80; công suất 0,95; >= IP66; >= IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3818182.00	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
41	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 90W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang > 140lm/W;nhiệt màu 3000k-6000k, CRI>70; LM80; công suất 0,95; >= IP66; >= IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4000000.00	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
42	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 100W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang > 140lm/W;nhiệt màu 3000k-6000k, CRI>70; LM80; công suất 0,95; >= IP66; >= IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4181818.00	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
43	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 120W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang > 140lm/W;nhiệt màu 3000k-6000k, CRI>70; LM80; công suất 0,95; >= IP66; >= IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5000000.00	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
44	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 150W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang > 140lm/W;nhiệt màu 3000k-6000k, CRI>70; LM80; công suất 0,95; >= IP66; >= IK08	nt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	nt		5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5181818.00	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
XII.5	Vật tư ngành điện	**Nhựa Tiền Phong**																										
1	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.2mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D1 - 2.92m	**Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền phong phía nam**	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	LÔ C2, KCN Đồng An II, Phường Hòa Phú, tp thủ dầu một, tỉnh Bình Dương	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19200.00	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
2	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.4mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D2 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21900.00	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
3	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27100.00	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
4	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 dày 1.4mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D1 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27100.00	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
5	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D2 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30900.00	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
6	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 dày 2.0mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39000.00	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
7	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 dày 1.5mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D1 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37100.00	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
8	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D2 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42700.00	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
9	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 dày 2.0mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56300.00	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
10	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 dày 1.8mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D1 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74600.00	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
11	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 dày 2.1mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D2 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85800.00	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
12	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 dày 2.5mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m	nt	Việt Nam		nt	nt	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120400.00	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400
13	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc DN16	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8700.00	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
14	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc DN20	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8800.00	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
15	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc DN25	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9500.00	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
16	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường DN16	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8600.00	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
17	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường DN20	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8700.00	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
18	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường DN25	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9500.00	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
19	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường DN16	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8600.00	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
20	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường DN20	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8700.00	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
21	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường DN25	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9500.00	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
22	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường DN16	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8500.00	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
23	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường DN20	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8500.00	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
24	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường DN25	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9500.00	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
25	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường DN16	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8700.00	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
26	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường DN20	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8700.00	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
27	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường DN25	Cái	BS 4607 : 1982		nt	Việt Nam		nt		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10200.00	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
XII.6	**Vật tư ngành điện**	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	**Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)**	Việt Nam		Trung tâm các huyện		40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818
1	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
2	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818
3	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
4	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-18T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182
5	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
6	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273
7	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818
8	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455
9	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
10	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909
11	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818
12	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909
13	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091
14	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364
15	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455
16	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091
17	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636
18	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
19	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818
20	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
21	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
22	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364
23	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455
24	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455
25	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364
26	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
27	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
28	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091
29	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636
30	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727
31	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
32	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728	125.728
33	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091
34	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182
35	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273
36	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818
37	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056
38	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426
39	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630
40	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296
41	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-12	Cái	Thân tủ được làm bằng thép sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycabonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp 10 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649	290.649
42	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	Thân tủ được làm bằng thép sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycabonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp 10 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963
43	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	Thân tủ được làm bằng thép sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycabonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp 6 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907
44	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	12 cái/hộp 120 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
45	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	12 cái/hộp 120 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074
46	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	6 cái/hộp 60 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204
47	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp 100 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648
48	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp 100 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648
49	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp 100 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648	355.648
50	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741
51	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741	40.741
52	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093
53	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315	52.315
54	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704
55	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
56	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611
57	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037	47.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
58	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593
59	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833
60	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	nt	Việt Nam		nt		488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519
XIII	**Vật tư ngành nước**																										
XIII.1	**Vật tư ngành nước**																										
1	Vật tư ngành nước	Pearl 1 (Nắp rửa cơ, tay gạt) /K7530AGTT	Bộ	TCVN12649:2020		**Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm**			Giá trên đã bao gồm vận chuyển tới công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7560000.00	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
2	Vật tư ngành nước	Pearl 1 (Nắp rửa cơ, nút nhấn) /K7530AN2T	Bộ	TCVN12649:2020		nt			nt		7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7560000.00	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
3	Vật tư ngành nước	Pearl 1 (Nắp rơi êm, tay gạt) /K7530HGTT	Bộ	TCVN12649:2020		nt			nt		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6300000.00	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
4	Vật tư ngành nước	Pearl 1 (Nắp rơi êm, nút nhấn) /K7530HN2T	Bộ	TCVN12649:2020		nt			nt		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6300000.00	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
5	Vật tư ngành nước	Pearl 2 (Nắp rơi êm, nút nhấn) /K7730HN2T	Bộ	TCVN12649:2020		nt			nt		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6900000.00	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
6	Vật tư ngành nước	Cầu K7530AGTT/K7530AN2T + Lavabo LB11NUT	Bộ			nt			nt		7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7947909.09	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909
7	Vật tư ngành nước	Cầu K7530AGTT/K7530AN2T + Lavabo LB75NUT	Bộ			nt			nt		8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8670545.45	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545
8	Vật tư ngành nước	Cầu K7530AGTT/K7530AN2T + Lavabo LB77NUT	Bộ			nt			nt		7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7740000.00	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
9	Vật tư ngành nước	Cầu K7530AGTT/K7530AN2T + Lavabo LB80NUT	Bộ			nt			nt		7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7843545.45	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545
10	Vật tư ngành nước	Cầu K7530HGTT/K7530HN2T + Lavabo LB11NUT	Bộ			nt			nt		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7200000.00	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
11	Vật tư ngành nước	Cầu K7530HGTT/K7530HN2T + Lavabo LB75NUT	Bộ			nt			nt		7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7536363.64	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364
12	Vật tư ngành nước	Cầu K7530HGTT/K7530HN2T + Lavabo LB77NUT	Bộ			nt			nt		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7000000.00	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
13	Vật tư ngành nước	Cầu K7530HGTT/K7530HN2T + Lavabo LB80NUT	Bộ			nt			nt		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7100000.00	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
14	Vật tư ngành nước	Cầu K7730HN2T + Lavabo LB11NUT	Bộ			nt			nt		7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7353909.09	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909
15	Vật tư ngành nước	Cầu K7730HN2T + Lavabo LB75NUT	Bộ			nt			nt		8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8076545.45	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545
16	Vật tư ngành nước	Cầu K7730HN2T + Lavabo LB77NUT	Bộ			nt			nt		7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7146000.00	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000
17	Vật tư ngành nước	Cầu K7730HN2T + Lavabo LB80NUT	Bộ			nt			nt		7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7249545.45	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545
18	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam Pearl /UT75XTT	Cái	TCVN 12651:2020		nt			nt		3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3342000.00	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000
19	Vật tư ngành nước	Tiểu nữ Pearl /BD7500T	Cái	TCVN 12652:2020		nt			nt		5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5140000.00	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000
20	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn (vuông)/ LB77NUT	Cái	TCVN 12648:2020		nt			nt		1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1040181.82	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182
21	Vật tư ngành nước	Lavabo dương bàn (tròn)/LB80NUT	Cái	TCVN 12648:2020		nt			nt		1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1155000.00	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
22	Vật tư ngành nước	Lavabo dương bàn (tre)/ LB11NUT	Cái	TCVN 12648:2020		nt			nt		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1271000.00	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
23	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn (oval) /LB75NUT	Cái	TCVN 12648:2020		nt			nt		2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2074000.00	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000
XIII.2	**Vật tư ngành nước**	**Ống nhựa Đồng Nai**																									
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 x 2.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		**Công ty CP Nhựa Đồng Nai**	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, thị xa Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9790.00	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
2	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11690.00	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13690.00	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 x 2.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13140.00	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 x 2.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16040.00	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18760.00	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 x 2.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16590.00	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 x 2.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20030.00	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24200.00	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 x 3.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29090.00	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 x 2.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25740.00	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30730.00	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 x 3.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36980.00	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 x 4.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45140.00	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 x 5.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53380.00	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39970.00	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 x 3.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49130.00	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 x 4.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59550.00	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 x 5.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70970.00	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 x 7.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85020.00	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 x 3.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56830.00	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 x 4.5mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70060.00	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 x 5.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84470.00	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 x 6.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100790.00	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 x 8.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120360.00	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 x 4.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89730.00	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 x 5.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99430.00	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 x 6.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120180.00	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 x 8.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144290.00	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 x 10.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172750.00	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 x 4.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96980.00	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 x 5.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120460.00	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 x 6.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150640.00	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 x 8.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180000.00	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 x 10.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217350.00	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 x 12.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261580.00	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 x 4.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125440.00	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 x 6.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155530.00	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 x 7.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190150.00	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 x 9.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231760.00	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 x 11.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281150.00	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 x 14.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335260.00	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 x 5.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157440.00	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 x 6.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193690.00	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 x 8.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237380.00	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 x 10.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287500.00	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 x 12.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348590.00	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 x 15.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419280.00	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 x 6.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206290.00	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 x 7.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254330.00	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 x 9.5mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311970.00	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 x 11.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375140.00	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
53	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 x 14.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460980.00	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
54	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 x 17.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549980.00	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
55	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 x 6.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257770.00	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
56	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 x 8.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320220.00	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 x 10.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392730.00	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 x 13.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478290.00	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
59	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 x 16.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579890.00	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
60	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 x 20.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695360.00	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
61	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 x 7.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320130.00	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
62	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 x 9.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398890.00	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
63	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 x 11.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492160.00	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
64	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 x 14.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586050.00	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
65	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 x 18.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725540.00	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
66	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 x 22.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865120.00	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
67	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 x 8.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401610.00	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
68	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 x 10.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502310.00	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
69	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 x 13.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604910.00	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
70	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 x 16.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740860.00	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
71	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 x 20.5mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887060.00	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
72	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D225 x 25.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1069960.00	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
73	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 x 9.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497500.00	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
74	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 x 11.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612970.00	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
75	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 x 14.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749470.00	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
76	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 x 18.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921140.00	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
77	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 x 22.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1103590.00	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
78	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 x 27.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1320390.00	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
79	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 x 10.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616960.00	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
80	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 x 13.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781920.00	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
81	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 x 16.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933830.00	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
82	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 x 20.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1154890.00	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 x 25.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1383110.00	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
84	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 x 31.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1653840.00	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
85	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 x 12.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786720.00	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
86	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 x 15.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979510.00	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
87	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 x 18.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1189150.00	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
88	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 x 23.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1444470.00	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
89	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 x 28.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1750730.00	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
90	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 x 35.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2106840.00	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
91	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 x 13.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999270.00	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
92	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 x 16.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1231750.00	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
93	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 x 21.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1511180.00	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
94	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 x 26.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1832030.00	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
95	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 x 32.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2222590.00	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
96	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 x 39.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2672680.00	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
97	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 x 15.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1260660.00	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
98	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 x 19.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1579610.00	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
99	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 x 23.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1920220.00	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 x 29.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2319380.00	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 x 36.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2832480.00	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 x 44.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3403940.00	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 x 17.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1611060.00	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 x 21.5mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1982760.00	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 x 26.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2426430.00	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 x 33.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2932540.00	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 x 40.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3585120.00	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 x 50.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4303140.00	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 x 19.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1962010.00	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 x 23.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2459690.00	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 x 29.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3017380.00	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 x 36.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3649560.00	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 x 45.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4444170.00	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 x 55.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5322530.00	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 x 21.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2694620.00	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 x 26.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3322730.00	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 x 33.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4079540.00	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 x 41.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4979560.00	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 x 50.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6014630.00	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 x 24.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3414270.00	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 x 30.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4198280.00	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 x 37.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5167180.00	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 x 46.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6293790.00	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 x 57.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7145770.00	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770
125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 x 27.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4346920.00	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 x 33.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5352980.00	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 x 42.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6566600.00	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 x 52.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8007720.00	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 x 64.5mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9694470.00	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 x 30.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5505250.00	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 x 38.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6785040.00	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 x 47.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8326760.00	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 x 58.8mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10165800.00	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 x 72.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12307000.00	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000
135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D900 x 34.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6962690.00	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D900 x 42.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8585080.00	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D900 x 53.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10532850.00	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D900 x 66.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12868550.00	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550
139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D900 x 81.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15562260.00	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260
140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 38.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8591420.00	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 47.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10607170.00	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 59.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13017190.00	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 72.5mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15673750.00	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750
144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 90.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19106150.00	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150
XIII.3	**Vật tư ngành nước**	**Ống Nhựa Tiền Phong**																									
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m	ISO 4427-2:2019		**Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền phong phía nam**	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	LÔ C2, KCN Đồng An II, Phường Hòa Phú, tp thủ dầu một, tỉnh Bình Dương	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7727.00	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.3mm PN20	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9091.00	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9818.00	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11727.00	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 dày 3.0mm PN20	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13727.00	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16091.00	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 dày 3.0mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18818.00	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 dày 3.6mm PN20	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22636.00	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16636.00	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20091.00	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 3.0mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24273.00	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 3.7mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29182.00	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25818.00	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 3.0mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30818.00	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 3.7mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37091.00	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 4.6mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45273.00	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40091.00	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.8mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49273.00	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 4.7mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59727.00	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 5.8mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71182.00	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 dày 3.6mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57000.00	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70273.00	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 dày 5.6mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84727.00	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90000.00	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 dày 5.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99727.00	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 dày 6.7mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120545.00	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97273.00	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 5.3mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120818.00	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151091.00	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 8.1mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180545.00	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125818.00	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 6.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156000.00	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 7.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190727.00	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 9.2mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232455.00	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 11.4mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282000.00	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157909.00	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 6.7mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194273.00	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 8.3mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238091.00	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 10.3mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288364.00	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206909.00	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255091.00	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312909.00	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 11.8mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376273.00	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258545.00	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 dày 8.6mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321182.00	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 dày 10.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393909.00	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321091.00	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400091.00	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 11.9mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493636.00	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 14.7mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587818.00	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402818.00	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 10.8mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503818.00	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
53	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 13.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606727.00	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
54	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 16.6mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743091.00	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
55	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499000.00	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
56	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 11.9mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614818.00	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 14.8mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751727.00	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 18.4mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923909.00	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
59	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618818.00	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
60	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 dày 13.4mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784273.00	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
61	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 dày 16.6mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936636.00	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
62	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 dày 20.6mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1158364.00	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
63	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789091.00	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
64	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 dày 15.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982455.00	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
65	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1192727.00	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
66	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 dày 23.2mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1448818.00	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
67	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1002273.00	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
68	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 dày 16.9mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1235455.00	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
69	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 dày 21.1mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1515727.00	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
70	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 dày 15.3mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1264455.00	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
71	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 dày 19.1mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1584364.00	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
72	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1926000.00	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
73	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 dày 29.4mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2326364.00	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
74	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 dày 17.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1615909.00	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
75	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 dày 21.5mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1988727.00	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
76	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2433727.00	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
77	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 dày 33.1mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2941364.00	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
78	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1967909.00	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
79	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 dày 23.9mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2467091.00	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
80	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3026455.00	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
81	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 dày 36.8mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3660545.00	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
82	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2702727.00	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 dày 26.7mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3332727.00	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
84	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 dày 33.2mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4091818.00	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
85	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 dày 41.2mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4994545.00	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
86	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3424545.00	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
87	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 dày 30.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4210909.00	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
88	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 dày 37.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5182727.00	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
89	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4360000.00	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
90	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 dày 33.9mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5369091.00	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
91	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 dày 42.1mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6586364.00	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
92	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5521818.00	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
93	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 dày 38.1mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6805455.00	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
94	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 dày 47.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8351818.00	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
95	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17000.00	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
96	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25545.00	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545
97	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33091.00	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
98	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN40 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49182.00	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
99	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN50 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63982.00	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
100	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN63 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84273.00	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273
101	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN75 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134727.00	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
102	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN90 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235364.00	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364
103	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN20 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21091.00	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
104	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24182.00	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
105	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33091.00	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
106	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52636.00	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636
107	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN50 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68182.00	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
108	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN63 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114364.00	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
109	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN75 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158091.00	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091
110	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN90 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268909.00	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909
111	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN20 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21455.00	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455
112	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30727.00	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727
113	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35636.00	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
114	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN40 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69545.00	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545
115	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN50 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111455.00	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455
116	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN63 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133636.00	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636
117	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN75 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211818.00	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818
118	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN90 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395364.00	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
119	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 dày 1.6mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8909.00	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
120	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 dày 2.5mm PN20	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13091.00	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
121	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 dày 1.8mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12818.00	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
122	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 dày 2.5mm PN20	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16636.00	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
123	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 dày 3.0mm PN20	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20091.00	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
124	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 dày 2.0mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17818.00	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
125	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 dày 2.5mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21364.00	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364
126	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 dày 3.0mm PN18	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25636.00	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
127	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 dày 2.1mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23727.00	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
128	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 dày 2.5mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27091.00	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091
129	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 dày 3.0mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33364.00	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364
130	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN49 dày 2.4mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31000.00	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
131	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN49 dày 3.0mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38636.00	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
132	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 dày 2.0mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32727.00	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
133	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 dày 3.0mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48545.00	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545
134	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 dày 4.0mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64636.00	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636
135	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63909.00	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
136	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 dày 3.5mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87800.00	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
137	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 dày 4.6mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114842.00	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
138	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101700.00	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
139	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN114 dày 4.5mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142869.00	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869
140	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN21 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2818.00	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
141	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN27 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4273.00	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
142	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN34 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6727.00	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727
143	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN42dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10000.00	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
144	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN49 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15818.00	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
145	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN60 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23818.00	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818
146	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN90 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57727.00	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727
147	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN114 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130273.00	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273
148	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN168 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389727.00	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727
149	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN220 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849818.00	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818
150	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN21 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2364.00	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364
151	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN27 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3636.00	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
152	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN34 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5727.00	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
153	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN42 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8273.00	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
154	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN49 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12000.00	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
155	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN60 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20455.00	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455
156	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN90 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46909.00	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909
157	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN114 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96455.00	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455
158	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN21 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4000.00	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
159	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN27 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6273.00	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273
160	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN34 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8455.00	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455
161	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN42 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13636.00	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
162	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN49 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20909.00	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
163	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN60 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34364.00	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364
164	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN90 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82000.00	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
165	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN114 dày	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155000.00	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
166	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		nt	Việt Nam		nt	nt	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89100.00	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
167	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		nt	Việt Nam		nt	nt	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124800.00	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
168	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 dày 5.3mm PN10	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		nt	Việt Nam		nt	nt	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149400.00	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
XIII.5	Vật tư ngành nước																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Vật tư ngành nước	Van lật ngăn mùi VNM-TIC200	Cái	TCCS 01:2014/TICONS	Đường kính DN200mm	**Công ty TNHH MTV Xây Dựng Ticons Gia Lai**	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nơi sx: Thôn 2, xã Chư Á, TP Pleiku, Gia Lai	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850000.00	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
2	Vật tư ngành nước	Van lật ngăn mùi VNM-TIC250	Cái	TCCS 01:2014/TICONS	Đường kính DN250mm	nt	Việt Nam		nt	nt	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1150000.00	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3	Vật tư ngành nước	Van lật ngăn mùi VNM-TIC315	Cái	TCCS 01:2014/TICONS	Đường kính DN315mm	nt	Việt Nam		nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1450000.00	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
4	Vật tư ngành nước	Van lật ngăn mùi VNM-TIC355	Cái	TCCS 01:2014/TICONS	Đường kính DN355mm	nt	Việt Nam		nt	nt	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2250000.00	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
XVI	**Sơn**																										
XVI.1	**Sơn**	Bột trét tường JoTon trắng	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	**Sơn dân dụng JoTon**			Bao gồm vận chuyển tới chân công trình		11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11431.83	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432
1	Sơn	Bột trét tường SP FILLER	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	nt	Việt Nam		nt		7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7886.38	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886
2	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18lit/thùng)	kg	TCVN 8652:2020	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,3 kg	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102292.00	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292
3	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS (loại 18lit/thùng)	kg	TCVN 8652:2020	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,3 kg	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133761.00	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761
4	Sơn	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,2 kg	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69108.00	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp MI FA (loại 18lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,3 kg	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100379.00	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379
6	Sơn	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1.,35 kg	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39731.00	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp JONY Bãng (loại 18lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,35 kg	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144659.00	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659
8	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555-(loại 20lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	20 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt		156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156045.45	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
XVI.2	**Sơn**	**Sơn Công Nghiệp JoTon**																									
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu - Jones Epoxy Primer	kg	JISK 5551:2008	20kg/bộ	**Sơn dân dụng JoTon**	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển tới chân công trình		200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200818.00	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm - Jones Zinc Rich Primer	kg	JISK 5553:2010	16kg/bộ	nt	Việt Nam		nt		326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273	326.273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu - Jona Epoxy Intercoat	kg	JISK 5659:2008	20kg/bộ	nt	Việt Nam		nt		197.909	197.909	197.909	197.909	197.909	197909.00	197.909	197.909	197.909	197.909	197.909	197.909	197.909	197.909	197.909	197.909	197.909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời - Jona Epoxy Finish	kg	JISK 5659:2008	20kg/bộ	nt	Việt Nam		nt		463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463545.00	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545
5	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	TCCS	5 lít/ lon	nt	Việt Nam		nt		106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106818.00	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818
6	Sơn	Mastic gốc nước - Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	TCCS	20kg/bộ	nt	Việt Nam		nt		92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92727.00	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
7	Sơn	Sơn lót gốc dầu - Jones Eco Floor	kg	JISK 5551:2008	20kg/bộ	nt	Việt Nam		nt		184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184455.00	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455
8	Sơn	Sơn phủ gốc dầu - Jona Eco Floor	kg	JISK 5551:2008	20kg/bộ	nt	Việt Nam		nt		382.909	382.909	382.909	382.909	382.909	382909.00	382.909	382.909	382.909	382.909	382.909	382.909	382.909	382.909	382.909	382.909	382.909
XVI.3	**Sơn**	**Sơn ALex**																									
1	Sơn	Sơn Nội thất Tomat	kg	QCVN 16:2019 BXD	22,5 kg/thùng	**Công ty TNHH Sơn Alex**	Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố	1 lít ~ 1,25 kg	45.414	45.414	45.414	45.414	45.414	45414.00	45.414	45.414	45.414	45.414	45.414	45.414	45.414	45.414	45.414	45.414	45.414
2	Sơn	Sơn Nội thất A lex lau chùi	kg	QCVN 16:2019 BXD	22,5 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	2 lít ~ 1,25 kg	100.284	100.284	100.284	100.284	100.284	100284.00	100.284	100.284	100.284	100.284	100.284	100.284	100.284	100.284	100.284	100.284	100.284
3	Sơn	Sơn Nội thất A lex Sa tin	kg	QCVN 16:2019 BXD	22,5 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	3 lít ~ 1,25 kg	210.667	210.667	210.667	210.667	210.667	210667.00	210.667	210.667	210.667	210.667	210.667	210.667	210.667	210.667	210.667	210.667	210.667
4	Sơn	Sơn Ngoại thất Tomat 5in1	kg	QCVN 16:2019 BXD	18,75 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	4 lít ~ 1,25 kg	110.448	110.448	110.448	110.448	110.448	110448.00	110.448	110.448	110.448	110.448	110.448	110.448	110.448	110.448	110.448	110.448	110.448
5	Sơn	Sơn Ngoại thất A lex Pro	kg	QCVN 16:2019 BXD	18,75 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	5 lít ~ 1,25 kg	268.315	268.315	268.315	268.315	268.315	268315.00	268.315	268.315	268.315	268.315	268.315	268.315	268.315	268.315	268.315	268.315	268.315
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm Nội thất	kg	QCVN 16:2019 BXD	22,5 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	6 lít ~ 1,25 kg	122.101	122.101	122.101	122.101	122.101	122101.00	122.101	122.101	122.101	122.101	122.101	122.101	122.101	122.101	122.101	122.101	122.101
7	Sơn	Sơn A lex Ultra Primer In	kg	QCVN 16:2019 BXD	22,5 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	7 lít ~ 1,25 kg	142.303	142.303	142.303	142.303	142.303	142303.00	142.303	142.303	142.303	142.303	142.303	142.303	142.303	142.303	142.303	142.303	142.303
8	Sơn	Sơn Tomat chống kiềm 6000	kg	QCVN 16:2019 BXD	22,5 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	8 lít ~ 1,25 kg	134.869	134.869	134.869	134.869	134.869	134869.00	134.869	134.869	134.869	134.869	134.869	134.869	134.869	134.869	134.869	134.869	134.869
9	Sơn	Sơn Alex chống kiềmg 8000	kg	QCVN 16:2019 BXD	22,5 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	9 lít ~ 1,25 kg	170.263	170.263	170.263	170.263	170.263	170263.00	170.263	170.263	170.263	170.263	170.263	170.263	170.263	170.263	170.263	170.263	170.263
10	Sơn	Sơn A lex Prevent	kg	QCVN 16:2019 BXD	20 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	10 lít ~ 1,25 kg	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183636.00	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636
11	Sơn	Sơn Ultra Prevent	kg	QCVN 16:2019 BXD	21,25 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt	11 lít ~ 1,25 kg	203.722	203.722	203.722	203.722	203.722	203722.00	203.722	203.722	203.722	203.722	203.722	203.722	203.722	203.722	203.722	203.722	203.722
12	Sơn	Bột bả (nội và ngoại thất) Tomat (40kg)	kg	QCVN 16:2019 BXD	40kg/bao	nt	Việt Nam		nt	12 lít ~ 1,25 kg	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11000.00	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
13	Sơn	Bột bả Alex (ngoại thất) (20kg)	kg	QCVN 16:2019 BXD	20kg/bao	nt	Việt Nam		nt	13 lít ~ 1,25 kg	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14545.00	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
14	Sơn	Bột bả Alex (ngoại thất) (40kg)	kg	QCVN 16:2019 BXD	40kg/bao	nt	Việt Nam		nt	14 lít ~ 1,25 kg	13.318	13.318	13.318	13.318	13.318	13318.00	13.318	13.318	13.318	13.318	13.318	13.318	13.318	13.318	13.318	13.318	13.318
XVI.4	Sơn																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Sơn	BEHR-Bột trét tường nội thất cao cấp		TCVN 7239: 2014	40kg	Công ty TNHH Hiệp Thuận Phát Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Tại Trung tâm thành phố, huyện, thị xã - tỉnh Gia Lai		7.470	8.217	8.068	8.366	8.366	7918.20	7.844	7.918	7.918	8.068	7.844	7.844	7.918	8.366	8.217	8.068	8.366
2	Sơn	BEHR- Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	kg	TCVN 7239: 2015	40kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		11.568	12.725	12.494	12.956	12.956	12262.27	12.147	12.262	12.262	12.494	12.147	12.147	12.262	12.956	12.725	12.494	12.956
3	Sơn	BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	kg	TCVN 7239: 2016	40kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		9.682	10.650	10.456	10.844	10.844	10262.73	10.166	10.263	10.263	10.456	10.166	10.166	10.263	10.844	10.650	10.456	10.844
4	Sơn	BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	kg	TCVN 7239: 2017	40kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		11.114	12.225	12.003	12.447	12.447	11780.45	11.669	11.780	11.780	12.003	11.669	11.669	11.780	12.447	12.225	12.003	12.447
5	Sơn	VIGLACERA - Professional Putty .INT Bột trét tường cao cấp nội thất	kg	TCVN 7239: 2018	40kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		7.560	8.316	8.165	8.467	8.467	8013.60	7.938	8.014	8.014	8.165	7.938	7.938	8.014	8.467	8.316	8.165	8.467
6	Sơn	VIGLACERA - Professional Putty .EXT Bột trét tường cao cấp ngoại thất	kg	TCVN 7239: 2019	40kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		11.205	12.326	12.101	12.550	12.550	11877.30	11.765	11.877	11.877	12.101	11.765	11.765	11.877	12.550	12.326	12.101	12.550
7	Sơn	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	TCVN 8652: 2020	18 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		169.747	186.722	183.327	190.117	190.117	179932.32	178.235	179.932	179.932	183.327	178.235	178.235	179.932	190.117	186.722	183.327	190.117
8	Sơn	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lít	TCVN 8652: 2021	18 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		237.222	260.944	256.200	265.689	265.689	251455.56	249.083	251.456	251.456	256.200	249.083	249.083	251.456	265.689	260.944	256.200	265.689
9	Sơn	VIGLACERA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	Lít	TCVN 8652: 2022	18 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		130.444	143.489	140.880	146.098	146.098	138271.11	136.967	138.271	138.271	140.880	136.967	136.967	138.271	146.098	143.489	140.880	146.098
10	Sơn	VIGLACERA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	Lít	TCVN 8652: 2023	18 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		177.556	195.311	191.760	198.862	198.862	188208.89	186.433	188.209	188.209	191.760	186.433	186.433	188.209	198.862	195.311	191.760	198.862
11	Sơn	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	TCVN 8652: 2024	18 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		176.717	194.389	190.855	197.923	197.923	187320.20	185.553	187.320	187.320	190.855	185.553	185.553	187.320	197.923	194.389	190.855	197.923
12	Sơn	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất	Lít	TCVN 8652: 2025	18 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		246.768	271.444	266.509	276.380	276.380	261573.74	259.106	261.574	261.574	266.509	259.106	259.106	261.574	276.380	271.444	266.509	276.380
13	Sơn	BEHR - SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		128.838	141.722	139.145	144.299	144.299	136568.69	135.280	136.569	136.569	139.145	135.280	135.280	136.569	144.299	141.722	139.145	144.299
14	Sơn	BEHR - CLASSIC.INT Sơn Nội Thất Tiêu Chuẩn	Lít	QCVN 16:2023/BXD	19 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		68.081	74.889	73.527	76.251	76.251	72165.66	71.485	72.166	72.166	73.527	71.485	71.485	72.166	76.251	74.889	73.527	76.251
15	Sơn	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	20 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		110.960	122.056	119.836	124.275	124.275	117617.17	116.508	117.617	117.617	119.836	116.508	116.508	117.617	124.275	122.056	119.836	124.275
16	Sơn	VIGLACERA - IN FAMI Sơn mịn nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	21 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		86.444	95.089	93.360	96.818	96.818	91631.11	90.767	91.631	91.631	93.360	90.767	90.767	91.631	96.818	95.089	93.360	96.818
17	Sơn	VIGLACERA - IN FLAT Sơn Bóng Nội Thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	22 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		186.556	205.211	201.480	208.942	208.942	197748.89	195.883	197.749	197.749	201.480	195.883	195.883	197.749	208.942	205.211	201.480	208.942
18	Sơn	BEWIN - Ferhler SMART SILK Sơn nội thất láng mịn	Lít	QCVN 16:2023/BXD	23 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		124.545	137.000	134.509	139.491	139.491	132018.18	130.773	132.018	132.018	134.509	130.773	130.773	132.018	139.491	137.000	134.509	139.491
19	Sơn	BEWIN - Ferhler CEILING WHITE Sơn siêu trắng trần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	24 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		126.364	139.000	136.473	141.527	141.527	133945.45	132.682	133.945	133.945	136.473	132.682	132.682	133.945	141.527	139.000	136.473	141.527
20	Sơn	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	QCVN 16:2023/BXD	25 Lit	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		175.152	192.667	189.164	196.170	196.170	185660.61	183.909	185.661	185.661	189.164	183.909	183.909	185.661	196.170	192.667	189.164	196.170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
21	Sơn	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	Lít	QCVN 16:2023/BXD	26 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		172.323	189.556	186.109	193.002	193.002	182662.63	180.939	182.663	182.663	186.109	180.939	180.939	182.663	193.002	189.556	186.109	193.002
22	Sơn	BEHR - NANO SUN & RAIN Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere	Lít	QCVN 16:2023/BXD	27 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		235.556	259.111	254.400	263.822	263.822	249688.89	247.333	249.689	249.689	254.400	247.333	247.333	249.689	263.822	259.111	254.400	263.822
23	Sơn	VIGLACERA - GOLD. EXT Sơn Mịn Ngoại Thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	28 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		126.778	139.456	136.920	141.991	141.991	134384.44	133.117	134.384	134.384	136.920	133.117	133.117	134.384	141.991	139.456	136.920	141.991
24	Sơn	VIGLACERA - SATIN. EXT Sơn Bóng Ngoại Thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	29 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		236.778	260.456	255.720	265.191	265.191	250984.44	248.617	250.984	250.984	255.720	248.617	248.617	250.984	265.191	260.456	255.720	265.191
25	Sơn	VIGLACERA - ALL IN ONE Sơn Sáng Bóng và Bền Màu	Lít	QCVN 16:2023/BXD	30 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		322.800	355.080	348.624	361.536	361.536	342168.00	338.940	342.168	342.168	348.624	338.940	338.940	342.168	361.536	355.080	348.624	361.536
26	Sơn	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	Lít	QCVN 16:2023/BXD	31 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		173.182	190.500	187.036	193.964	193.964	183572.73	181.841	183.573	183.573	187.036	181.841	181.841	183.573	193.964	190.500	187.036	193.964
27	Sơn	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	32 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		283.560	311.916	306.245	317.587	317.587	300573.60	297.738	300.574	300.574	306.245	297.738	297.738	300.574	317.587	311.916	306.245	317.587
28	Sơn	BEHR - Chống thấm màu □	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		239.798	263.778	258.982	268.574	268.574	254185.86	251.788	254.186	254.186	258.982	251.788	251.788	254.186	268.574	263.778	258.982	268.574
29	Sơn	BEHR - WATER PROOF NO 06 Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		197.879	217.667	213.709	221.624	221.624	209751.52	207.773	209.752	209.752	213.709	207.773	207.773	209.752	221.624	217.667	213.709	221.624
30	Sơn	VIGLACERA - COLOR WATERPROOF Chống thấm Màu	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		273.460	300.806	295.336	306.275	306.275	289867.17	287.133	289.867	289.867	295.336	287.133	287.133	289.867	306.275	300.806	295.336	306.275
31	Sơn	VIGLACERA - CT16 Chống thấm hệ trộn Xi măng	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		194.944	214.439	210.540	218.338	218.338	206641.11	204.692	206.641	206.641	210.540	204.692	204.692	206.641	218.338	214.439	210.540	218.338
32	Sơn	BEWIN - Ferhler WATER PROOF Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		206.061	226.667	222.545	230.788	230.788	218424.24	216.364	218.424	218.424	222.545	216.364	216.364	218.424	230.788	226.667	222.545	230.788
33	Sơn	BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF Sơn chống thấm màu	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		251.414	276.556	271.527	281.584	281.584	266498.99	263.985	266.499	266.499	271.527	263.985	263.985	266.499	281.584	276.556	271.527	281.584
34	Sơn	**Be&C Water Proof Black one Ingredien** Chống thấm 1 thành phần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	15 lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		109.855	120.840	118.643	123.037	123.037	116445.82	115.347	116.446	116.446	118.643	115.347	115.347	116.446	123.037	120.840	118.643	123.037
35	Sơn	**Be&C Water Proof Perfect** Chống thấm 2 thành phần	kg	QCVN 16:2023/BXD	Can (5 lít); Bao (20kg)	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		67.948	74.742	73.383	76.101	76.101	72024.41	71.345	72.024	72.024	73.383	71.345	71.345	72.024	76.101	74.742	73.383	76.101
36	Sơn	**Be&C RoofSell CT 502** Chống thấm 1 thành phần (lộ thiên)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	15 lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		355.376	390.913	383.806	398.021	398.021	376698.30	373.145	376.698	376.698	383.806	373.145	373.145	376.698	398.021	390.913	383.806	398.021
37	Sơn	**BE&C WALER FIX** Keo trám vết nứt, chống thấm, đàn hồi cao	Tuýp	QCVN 16:2023/BXD	250g	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		138.182	152.000	149.236	154.764	154.764	146472.73	145.091	146.473	146.473	149.236	145.091	145.091	146.473	154.764	152.000	149.236	154.764
38	Sơn	**Be&C Supper 17 Microkill** Tẩy rửa rêu mốc	Lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		60.727	66.800	65.585	68.015	68.015	64370.91	63.764	64.371	64.371	65.585	63.764	63.764	64.371	68.015	66.800	65.585	68.015
39	Sơn	**DAM SEAL** Dung dịch Chống thấm ngược (gốc nước)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	10 lít	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		254.318	279.750	274.664	284.836	284.836	269577.27	267.034	269.577	269.577	274.664	267.034	267.034	269.577	284.836	279.750	274.664	284.836
40	Sơn	Sơn giả đá BEWIN vày trung (GDV 01, 03, 04, 08, 09, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 21, 23, 35, 36, 37, 40, 42, 49, 50, 51, 54, 55)	kg	QCVN 16:2023/BXD	10kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		213.400	234.740	230.472	239.008	239.008	226204.00	224.070	226.204	226.204	230.472	224.070	224.070	226.204	239.008	234.740	230.472	239.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
41	Sơn	Sơn giả đá BEWIN vảy mịn (GDV 38, 39, 41,43, 44, 45, 46, 47, 48, 53)	kg	QCVN 16:2023/BXD	10kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		140.600	154.660	151.848	157.472	157.472	149036.00	147.630	149.036	149.036	151.848	147.630	147.630	149.036	157.472	154.660	151.848	157.472
42	Sơn	Clear bóng Be&C	kg	QCVN 16:2023/BXD	10kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		229.000	251.900	247.320	256.480	256.480	242740.00	240.450	242.740	242.740	247.320	240.450	240.450	242.740	256.480	251.900	247.320	256.480
43	Sơn	Sơn nhũ vàng	kg	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		312.000	343.200	336.960	349.440	349.440	330720.00	327.600	330.720	330.720	336.960	327.600	327.600	330.720	349.440	343.200	336.960	349.440
44	Sơn	Keo chà ron gạch cao cấp VIGLACERA	kg	QCVN 16:2023/BXD	25 kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		21.818	24.000	23.564	24.436	24.436	23127.27	22.909	23.127	23.127	23.564	22.909	22.909	23.127	24.436	24.000	23.564	24.436
45	Sơn	Keo dán gạch 01 VIGLACERA (Màu xám)	kg	QCVN 16:2023/BXD	20 kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		25.364	27.900	27.393	28.407	28.407	26885.45	26.632	26.885	26.885	27.393	26.632	26.632	26.885	28.407	27.900	27.393	28.407
46	Sơn	Keo dán gạch 02 VIGLACERA (Màu xám)	kg	QCVN 16:2023/BXD	20 kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		20.455	22.500	22.091	22.909	22.909	21681.82	21.477	21.682	21.682	22.091	21.477	21.477	21.682	22.909	22.500	22.091	22.909
47	Sơn	Keo dán gạch 03 VIGLACERA (màu xám)	kg	QCVN 16:2023/BXD	20 kg	nt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	nt		16.818	18.500	18.164	18.836	18.836	17827.27	17.659	17.827	17.827	18.164	17.659	17.659	17.827	18.836	18.500	18.164	18.836
XVI.5	Sơn																										
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	**Cty CP Sơn Nikko Việt Nam**	Việt Nam		Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	nt	Việt Nam		nt		52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083	52.083
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	nt	Việt Nam		nt		119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048	119.048
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 23kg	nt	Việt Nam		nt		98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043	98.043
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 22kg	nt	Việt Nam		nt		115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng19kg	nt	Việt Nam		nt		198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947	198.947
7	Sơn	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	nt	Việt Nam		nt		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
8	Sơn	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	nt	Việt Nam		nt		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
XVI.6	Sơn	Sơn nội thất No1	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	**Công ty cổ phần SUZUMAX**	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Bao gồm vận chuyển tới chân công trình		34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34886.00	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886
1	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42803.00	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803
2	Sơn	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97955.00	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955
3	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71212.00	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
4	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New Ng1-new	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135341.00	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341
5	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180682.00	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	kg	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99134.00	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm 2in1 Ki2	kg	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108745.00	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745
8	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	kg	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150216.00	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216
9	Sơn	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	kg	BSEN 14891:20217	21kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104545.00	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
10	Sơn	Sơn chống thấm màu CTM	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145455.00	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
11	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp N03	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận	nt		58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58712.00	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712
XVII	**Vật liệu khác**																										
XVII.1	**Vật liệu khác**																										
1	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 2 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(2320 x 310 x 3)mm (loại thộp SS400)	**Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Phương Tuấn**	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920000.00	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 2 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(3320 x 310 x 3)mm (loại thộp SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1318000.00	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000
3	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 2 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(700 x 310 x 3)mm (loại thộp SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303000.00	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
4	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 3 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(2320 x 508 x 3)mm (loại thộp SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1562000.00	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000
5	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 3 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(3320 x 508 x 3)mm (loại thộp SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2236000.00	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000
6	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 3 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(700 x 508 x 3)mm (loại thộp SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502000.00	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 2 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(2330 x 310 x 3)mm (loại thộp SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957000.00	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 2 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(3330 x 310 x 3)mm (loại thộp SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1367000.00	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000
9	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 2 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(700 x 310 x 3)mm (loại thộp SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315000.00	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 3 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(2320 x 508 x 3)mm (loại thộp SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1619000.00	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 3 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(3320 x 508 x 3)mm (loại thộp SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2316000.00	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
12	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm 3 sóng	tấm	TCVN 12681:2019	(700 x 508 x 3)mm (loại thộp SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516000.00	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
13	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	cột	TCVN 12681:2019	(150 x 150 x 1750 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1150000.00	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
14	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	cột	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 1750 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1277000.00	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000
15	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	cột	TCVN 12681:2019	(150 x 150 x 1750 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1403000.00	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000
16	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	cột	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 1750 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1591000.00	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000
17	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	cột	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x2000 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1699000.00	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
18	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	cột	TCVN 12681:2019	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x4.5mm) dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1505000.00	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000
19	Vật liệu khác	Hộp đệm	hộp	TCVN 12681:2019	(150 x 150 x 360 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236000.00	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
20	Vật liệu khác	Hộp đệm	hộp	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 360 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253000.00	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
21	Vật liệu khác	Hộp đệm	hộp	TCVN 12681:2019	(150 x 150 x 360 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320000.00	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
22	Vật liệu khác	Hộp đệm	hộp	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 360 x 5) mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342000.00	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
23	Vật liệu khác	Hộp đệm	hộp	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 600 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421000.00	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
24	Vật liệu khác	Bản đệm	cái	TCVN 12681:2019	700x300x5mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65000.00	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
25	Vật liệu khác	Mắt phản quang	cái	TCVN 12681:2019	(70 x70 x70 x 2)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13636.36	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
26	Vật liệu khác	Mắt phản quang	cái	TCVN 12681:2019	(150 x 150 x 3)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35000.00	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
27	Vật liệu khác	Mắt phản quang	cái	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 3)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35000.00	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
28	Vật liệu khác	Mắt phản quang	cái	TCVN 12681:2019	D200	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44545.45	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545
29	Vật liệu khác	Bu lông	bộ	TCVN 12681:2019	Bu lông M16 x 36 đầu dù	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6636.36	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
30	Vật liệu khác	Bu lông	bộ	TCVN 12681:2019	Bu lông M16 x 45 đầu dù	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11818.18	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
31	Vật liệu khác	Bu lông	bộ	TCVN 12681:2019	Bu lông M20 x 180 đầu dù	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26000.00	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
32	Vật liệu khác	Bu lông	bộ	TCVN 12681:2019	Bu lông M20 x 360 đầu dù	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30000.00	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
33	Vật liệu khác	Bu lông	bộ	TCVN 12681:2019	Bu lông M20 x 380 đầu dù	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31818.18	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
34	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123	theo thiết kế	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40000.00	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
35	Vật liệu khác	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123	theo thiết kế	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11727.27	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
36	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	biển	QCVN 41:2019/ BGTVT	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448000.00	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
37	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	biển	QCVN 41:2019/ BGTVT	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704000.00	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000
38	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	biển	QCVN 41:2019/ BGTVT	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664000.00	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000
39	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	biển	QCVN 41:2019/ BGTVT	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1081000.00	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000
40	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	QCVN 41:2019/ BGTVT	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1552000.00	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000
41	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	QCVN 41:2019/ BGTVT	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1886000.00	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000
42	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	bộ	QCVN 41:2019/ BGTVT	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745000.00	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000
43	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	bộ	QCVN 41:2019/ BGTVT	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1238000.00	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
44	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150909.09	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
45	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183636.36	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636
46	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Ø114 dày 2mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237272.73	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
47	Sơn	Sơn giao thông trắng Futurn 25 kg/bao	kg	TCVN 8791: 2011		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23636.36	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
48	Sơn	Sơn giao thông vàng Futurn 25 kg/bao	kg	TCVN 8791: 2011		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25000.00	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
49	Sơn	Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng	kg	TCVN 8791: 2011		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77272.73	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
50	Vật liệu khác	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	TCVN 8791: 2011		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23636.36	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
51	Vật liệu khác	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	TC kỹ thuật BS EN 124-2:2015	song chắn rác có gân chịu lực gia công theo yêu cầu thiết kế	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35000.00	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
52	Vật liệu khác	Song chắn rác và khung	kg	TC kỹ thuật BS EN 124-2:2016	song chắn rác có gân chịu lực gia công theo yêu cầu thiết kế	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35000.00	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
53	Vật liệu khác	Khe co giãn	md	TC AA SHTO M270: AATM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5331818.18	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818
54	Vật liệu khác	Khe co giãn	md	TC AA SHTO M270: AATM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-22-20 sơn	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4286363.64	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364
XVII.2	**Vật liệu khác**	**CarboncorAsphalt**																									
1	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA6.7 (TCCS09:2014/TCĐBVN)	tấn	(TCCS09:2014/TCĐBVN)		**Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**			- Đã bao gồm phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Pleiku - Ngoài ra, từ trung tâm thành phố đến các huyện sẽ tính thêm 3000 VNĐ/tấn/km	NM: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp Phủ Lý, Hà Nam	4.010.000															
2	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 19 (TCCS09:2023/CACBONVN)	tấn	(TCCS09:2023/CACBONVN)		**nt**			nt	nt	3.190.000																
XVIII	**BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**																										
XVIII.1	**Bê tông đúc sẵn**	**Bê tông đúc sẵn**																									
1	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		**Công ty Cổ phần bê tông và xây lắp điện**			**Tại nhà máy**	**Tại Lô B2 KCN Trà Đa**	1.710.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
2	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	1.960.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 5,4 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	3.050.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	1.980.000																
5	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	2.250.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	2.490.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	3.010.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 (K≥2) (nối mặt bích 2 đoạn)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	3.280.000																
9	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 (K≥2) (nối mặt bích 2 đoạn)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	3.490.000																
10	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 (K≥2) (nối mặt bích 2 đoạn)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	3.700.000																
11	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5 (K≥2) (nối mặt bích 2 đoạn)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	3.260.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	3.590.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	4.050.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 3.5 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	3.680.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 4.3 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	4.220.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
16	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	5.200.000																
17	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	6.790.000																
18	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	8.070.000																
19	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 10.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	9.420.000																
20	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	7.190.000																
21	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	9.140.000																
22	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 9.2 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	9.630.000																
23	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	11.550.000																
24	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 13.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	12.730.000																
25	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	18.110.000																
26	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	19.890.000																
27	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	21.220.000																
28	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	21.220.000																
29	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	22.190.000																
30	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 12.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	23.940.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
31	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	25.560.000																
32	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 9.2 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	24.810.000																
33	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	26.590.000																
34	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	28.820.000																
35	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 14.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	30.470.000																
36	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 9.2 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	27.740.000																
37	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 11.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	29.430.000																
38	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 13.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	33.610.000																
XVIII.2		**BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**																									
1	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	**Công ty TNHH XD và SX Thiết bị điện Gia Lai**			**tại nhà máy**	Lô D4, đường Ngô Quyền,khu Công nghiệp Trà Đa,xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1.684.980																
2	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	1.919.480																
3	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	2.972.970																
4	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	1.945.375																
5	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	2.110.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	2.440.520																
7	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	2.936.560																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
8	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 3.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	3.202.640																
9	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	3.534.860																
10	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 5.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	3.964.870																
11	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 3.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	3.675.600																
12	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	4.167.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 5.4	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	5.038.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 7.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	6.427.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 9.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	7.977.600																
16	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 10.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	9.221.790																
17	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 6.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	7.000.630																
18	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	8.987.400																
19	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11 (thân liền có mặt bích)	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	14.671.930																
20	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5 (thân liền có mặt bích)	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	13.195.910																
21	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	9.432.450																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
22	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	11.375.840																
23	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	12.551.100																
24	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	17.864.280																
25	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	18.944.800																
26	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	20.857.550																
27	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	20.918.500																
28	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	21.154.800																
29	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 12.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	24.076.250																
30	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	25.281.800																
31	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	24.442.400																
32	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	26.252.910																
33	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2017	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	28.134.510																
34	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 14.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	30.088.800																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
35	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	27.233.150																
36	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	29.680.300																
37	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 12.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	31.180.550																
38	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt nam		nt	nt	35.521.500																
39	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 2.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	2.275.020																
40	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 3.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	2.590.640																
41	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	4.012.190																
42	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT -NPC - 8.5 - 160 - 2.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	2.625.025																
43	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 2.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	2.847.000																
44	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 3.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	3.294.120																
45	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	3.964.400																
46	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 3.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	4.322.780																
47	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	4.771.620																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
48	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 5.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	5.351.710																
49	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 3.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	4.962.600																
50	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	5.625.000																
51	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 5.4	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	6.801.000																
52	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 7.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	8.675.000																
53	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 9.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	10.769.400																
54	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 10.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	12.520.760																
55	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 6.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	9.450.350																
56	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 8.5	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	12.133.800																
57	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 11 (thân liền có mặt bích)	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	20.059.130																
58	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 8.5 (thân liền có mặt bích)	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	17.523.870																
59	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	12.876.650																
60	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	15.942.640																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
61	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	17.578.000																
62	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	27.282.450																
63	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	30.114.245																
64	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	29.376.850																
65	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	30.515.000																
66	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 12.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	34.656.200																
67	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	36.381.390																
68	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	35.320.000																
69	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	36.927.090																
70	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	39.350.300																
71	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 14	trụ	TCVN 5847-2017	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	42.060.800																
72	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	38.282.300																
73	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	41.719.700																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
74	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 12.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	44.219.550																
75	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	49.502.300																
XVIII.3	**Bê tông đúc sẵn**																										
1	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 400 VH (dày 65mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 2,5m	**CTCP SX Bê tông 26 Gia Lai**	Việt Nam		Tại nhà máy	Lô B1, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku	500.000																
2	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 400 VH 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	520.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 400 VH HL93 (dày 65mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	540.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 600 VH (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	585.000																
5	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93 (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	635.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 600 HL93 (dày 70mm)	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	685.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 800 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	945.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.010.000																
9	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 800 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.065.000																
10	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1000 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.365.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
11	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.420.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.480.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1200 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.350.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1200 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.400.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1200 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.525.000																
16	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1500 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.753.000																
17	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1500 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.850.000																
18	Bê tông đúc sẵn	Ống cống-rung ép Ø 1500 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	3.020.000																
19	Bê tông đúc sẵn	Cống Hộp - rung ép 800x800 VH	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.800.000																
20	Bê tông đúc sẵn	Cống Hộp - rung ép 800x800 HL93	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.850.000																
21	Bê tông đúc sẵn	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 VH dày 12cm	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	3.800.000																
22	Bê tông đúc sẵn	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	4.100.000																
23	Bê tông đúc sẵn	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm có tai	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	4.180.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
24	Bê tông đúc sẵn	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 VH dày 16cm	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m	nt	Việt Nam		nt	nt	5.600.000																
25	Bê tông đúc sẵn	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m	nt	Việt Nam		nt	nt	5.800.000																
26	Bê tông đúc sẵn	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm có tai	md	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m	nt	Việt Nam		nt	nt	6.300.000																
XVIII.4	**Bê tông đúc sẵn**																										
1	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m	**Công ty CP BT và Xây Lắp Điện**	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	Tại nhà máy	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	360.000																
2	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	nt	390.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	410.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 400 VH - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	480.000																
5	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 400 H10 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	510.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 400 H30 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	540.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	590.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	640.000																
9	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	690.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
10	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	950.000																
11	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	1.010.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	1.070.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	1.370.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	1.440.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	1.500.000																
16	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 3m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	2.360.000																
17	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1200 H30 - dày 120mm - L 3m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 3m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	2.530.000																
18	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 3m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	2.750.000																
19	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 3m và 2.5m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	nt	Lô B2, KCN Trà Đa, TP PleiKu- Gia Lai	3.040.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
XVIII.5	**Bê tông đúc sẵn**																										
1	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	**Công ty TNHH XD và SX Thiết bị điện Gia Lai**	Việt Nam		**Tại nhà máy**	Lô D4, đường Ngô Quyền,khu Công nghiệp Trà Đa,xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	625.000																
2	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	667.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	714.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	992.000																
5	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	1.045.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	1.113.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	1.412.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	1.454.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
9	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	1.570.000																
10	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	2.515.000																
11	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1200 H30 - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	2.651.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	2.903.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTLT Ø 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	3.061.000																
XVIII.6	**Bê tông đúc sẵn**																										
1	Bê tông đúc sẵn	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300x80mm. Tải trọng 125KN	tấm	TCVN 10333-3:2016		**Công ty TNHH MTV Xây Dựng Ticons Gia Lai**	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nơi sx: Thôn 2, xã Chư Á, TP Pleiku, Gia Lai	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505250.00	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250
2	Bê tông đúc sẵn	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300x10mm. Tải trọng 250KN	tấm	TCVN 10333-3:2016		nt	Việt Nam		Giao đến chân công trình	nt	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536500.00	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500
3	Bê tông đúc sẵn	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300x10mm. Tải trọng 400KN	tấm	TCVN 10333-3:2016		nt	Việt Nam		Giao đến chân công trình	nt	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813315.00	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
4	Bê tông đúc sẵn	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 900x300x80mm. Tải trọng 125KN	tấm	TCVN 10333-3:2016		nt	Việt Nam		Giao đến chân công trình	nt	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503843.00	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843
5	Bê tông đúc sẵn	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 800x400x80mm. Tải trọng 25KN	tấm	TCVN 10333-3:2016		nt	Việt Nam		Giao đến chân công trình	nt	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627004.00	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004
XVIII.7	**Bê tông đúc sẵn**																										
1	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 300 VH	md	TCVN 9113:2012		**Công ty CP Bê tông Hoàng Thịnh GL**	Việt Nam		**Tại nhà máy**	Lô D1-2, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku	430.000																
2	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 300 H10-X60	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	440.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 300 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	445.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 400 VH	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	486.000																
5	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 400 H10-X60	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	507.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 400 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	522.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 600 VH	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	605.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 600 H10-X60	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	645.000																
9	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 600 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	690.000																
10	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 800 VH	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	962.000																
11	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 800 H10-X60	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	1.010.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 800 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	1.080.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1000 VH	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	1.370.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1000 H10-X60	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	1.410.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1000 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	1.522.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
16	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1200 VH	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	2.440.000																
17	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1200 H10-X60	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	2.590.000																
18	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1200 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	2.630.000																
19	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1500 VH	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	2.820.000																
20	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1500 H10-X60	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	2.970.000																
21	Bê tông đúc sẵn	Ống cống quay ép Ø 1500 H30-XB80	md	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	3.020.000																
22	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 800x800 H30-XB80 dày 10cm	md	TCVN 9116:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	2.890.000																
23	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1000x1000 H30-XB80 dày 12cm	md	TCVN 9116:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	4.290.000																
24	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1500x1500 H30-XB80 dày 16cm	md	TCVN 9116:2012		nt	Việt Nam		nt	nt	6.490.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
25	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện BTCT ứng lực trước đúc sẵn (Ống buy kiểu lục giác)	md	TCVN 9114:2019		nt	Việt Nam		nt	nt	6.500.000																
XVIII.8	Bê tông đúc sẵn																										
1	Bê tông đúc sẵn	Song chắc rác	Tấm	TCVN 10333 - 3:2016	900x300x80 mmm	**Công ty cổ phần thiết kế và xây dựng BeTon.ID**	Việt Nam		Tại nhà máy	Hẻm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	527.821																
2	Bê tông đúc sẵn	Song chắc rác	Tấm	TCVN 10333 - 3:2017	700x250x70 mm	nt	Việt Nam		nt	nt	405.721																
3	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn	Tấm	TCVN 10798:2015	400x400x50 mm	nt	Việt Nam		nt	nt	418.921																
4	Bê tông đúc sẵn	Bó via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	1000x300x125 mm	nt	Việt Nam		nt	nt	270.395																
5	Bê tông đúc sẵn	Bó via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	1000x400x160 mm	nt	Việt Nam		nt	nt	276.999																
6	Bê tông đúc sẵn	Bó via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	1000x200x100 mm	nt	Việt Nam		nt	nt	223.098																
7	Bê tông đúc sẵn	Bó via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	1200x200x100 mm	nt	Việt Nam		nt	nt	250.598																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
8	Bê tông đúc sẵn	Bó via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	1000x300x200 mm	nt	Việt Nam		nt	nt	287.995																
XIX		**Vật tư PCCC**																									
1	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm gồm: Bơm điện, bơm diesel, bơm bù áp, loại 37-50KW. Linh kiện LS/ Korea, Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu đỏ. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	CaiĐáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Công ty TNHH Điện Cơ Việt Ý	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, Chưa bao gồm chi phí lắp đặt		42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42000000.00	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000
2	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm gồm: Bơm điện, bơm diesel, bơm bù áp, loại 15-30KW. Linh kiện LS/ Korea, Vỏ tủ sơn tĩnh điện màu đỏ. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Công ty TNHH Điện Cơ Việt Ý	Việt Nam		nt		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18000000.00	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
2	Vật liệu khác	Giỏ lọc rác máy bơm chữa cháy D141mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D141mm	Mech	Trung Quốc		nt		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3750000.00	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
4	Vật liệu khác	Giỏ lọc rác máy bơm chữa cháy D114mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D114mm	Mech	Trung Quốc		nt		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2550000.00	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
5	Vật liệu khác	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D114mm (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn: BS 5154: 1991	D114mm	Công ty CP đầu tư Minh Hòa	Việt Nam		nt		1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1880000.00	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
6	Vật liệu khác	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D42mm (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn: BS 5154: 1991	D42mm	Công ty CP đầu tư Minh Hòa	Việt Nam		nt		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550000.00	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
7	Vật liệu khác	Lọc Y D141mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D141mm	Mech	Trung Quốc		nt		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2950000.00	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
8	Vật liệu khác	Lọc Y D114mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D114mm	Mech	Trung Quốc		nt		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2200000.00	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
9	Vật liệu khác	Lọc Y D42mm (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn: BS 5154: 1991	D42mm	Công ty CP đầu tư Minh Hòa	Việt Nam		nt		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450000.00	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
10	Vật liệu khác	Khớp nối chống rung D141mm (Chất liệu: Cao su mềm. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D141mm	Mech	Trung Quốc		nt		1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1445000.00	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
11	Vật liệu khác	Khớp nối chống rung D114mm (Chất liệu: Cao su mềm. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D114mm	Mech	Trung Quốc		nt		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1124000.00	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
12	Vật liệu khác	Khớp nối chống rung D42mm (Chất liệu: Cao su mềm. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D42mm	Mech	Trung Quốc		nt		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550000.00	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
13	Vật liệu khác	Lăng B chữa cháy không khóa D50mm (Chất liệu: Nhôm. Kiểu kết nối: Ngàm nối). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	D50mm	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118000.00	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
14	Vật liệu khác	Lăng A chữa cháy không khóa D65mm (Chất liệu: Nhôm. Kiểu kết nối: Ngàm nối). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	D65mm	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182000.00	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
15	Vật liệu khác	Vòi chữa cháy tráng cao su D65mm (Chất liệu: Vải bố tráng cao su bên trong. Kiểu kết nối: Ngàm nối. Áp lực: 16Bar). Xuất xứ: Việt Nam.	Cuộn	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	D65mm	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803000.00	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
16	Vật liệu khác	Vòi chữa cháy tráng cao su D50mm (Chất liệu: Vải bố tráng cao su bên trong. Kiểu kết nối: Ngàm nối. Áp lực: 16Bar). Xuất xứ: Việt Nam.	Cuộn	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	D50mm	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696000.00	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
17	Vật liệu khác	Hộp cứu hoả trong nhà, KT: 600x500x180mm (Chất liệu: Tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	KT: 600x500x180mm	Cty Nguyên Tân	Việt Nam		nt		696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696000.00	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
18	Vật liệu khác	Hộp cứu hoả trong nhà, KT: 1100x500x220mm (Chất liệu: Tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	KT: 1100x500x220mm	Cty Nguyên Tân	Việt Nam		nt		1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1659000.00	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000
19	Vật liệu khác	Hộp cứu hoả ngoài nhà, KT: 950x500x220mm (Chất liệu: Tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	KT: 950x500x220mm	Cty Nguyên Tân	Việt Nam		nt		1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1284000.00	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000
20	Vật liệu khác	Hộp đựng dụng cụ cứu hộ, cứu nạn, KT: 1400x500x300mm (Chất liệu: Tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	KT: 1400x500x300mm	Cty Nguyên Tân	Việt Nam		nt		1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1873000.00	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000	1.873.000
21	Vật liệu khác	Trụ nước chữa cháy ngoài nhà 3 cửa D110 gồm: 1 cửa D110mm và 2 cửa D69mm và đầu nối D69/65mm (Chất liệu: Thân, đầu trụ bằng gang đúc và van khóa bằng thép. Màu sơn: Đỏ, vàng. Áp lực: 10- 16Bar). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6379-1998	D110mm ra 3 cửa gồm: 1 cửa D110mm và 2 cửa D69mm	Cty 4HSKY	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8500000.00	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
22	Vật liệu khác	Họng tiếp nước xe chữa cháy D100mm ra 2 cửa D65mm (Chất liệu: Thân trụ bằng ống thép, đầu trụ bằng gang đúc và van khóa. Màu sơn: Đỏ. Áp lực: 10- 16Bar). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 5739: 1993	D100mm ra 2 cửa D65mm	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3300000.00	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
23	Vật liệu khác	Đầu phun Sprinkler hướng xuống. Nhiệt độ hoạt động: 68 độ C). Xuất xứ: Anh	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	DN21mm DN27mm	Tyco	Anh	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210000.00	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
24	Vật liệu khác	Đầu phun Sprinkler hướng lên. Nhiệt độ hoạt động: 68 độ C). Xuất xứ: Anh.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	DN21mm DN27mm	Tyco	Anh	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230000.00	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
25	Vật liệu khác	Đồng hồ đo áp lực (Áp lực làm việc: 0-15Bar). Xuất xứ: Đài Loan.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC		HV	Đài Loan		nt		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550000.00	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
26	Vật liệu khác	Đồng hồ đo áp lực (Áp lực làm việc: 0-15Bar). Xuất xứ: Hàn Quốc.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC		Wise	Hàn Quốc		nt		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1050000.00	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
27	Vật liệu khác	Công tắc dòng chảy (Áp lực làm việc: 0-15Bar). Xuất xứ: Trung Quốc	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC		Minhong	Trung Quốc		nt		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580000.00	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
28	Vật liệu khác	Công tắc áp suất (Áp lực làm việc: 0-15Bar). Xuất xứ: Ấn Độ	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC		Danfoss	Ấn Độ		nt		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980000.00	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
29	Vật liệu khác	Bình điều áp 100 lít, 10Bar (Vỏ bình: Thép không ri. Màu sơn: Đỏ. Áp lực làm việc: 10Bar. Kiểu bình: Dạng đứng. Nhiệt độ: -10-99 độ C). Xuất xứ: Italia.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	Thể tích 100 lít, áp suất 10bar	Varem	Ý		nt		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9200000.00	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
30	Vật liệu khác	Van xả an toàn D114mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D114mm	Mech	Trung Quốc		nt		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13500000.00	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
31	Vật liệu khác	Van 1 chiều D141mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D141mm	Mech	Trung Quốc		nt		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1450000.00	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
32	Vật liệu khác	Van 1 chiều D114mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D114mm	Mech	Trung Quốc		nt		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1150000.00	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
33	Vật liệu khác	Van 1 chiều D90mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D90mm	Mech	Trung Quốc		nt		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1050000.00	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
34	Vật liệu khác	Van 1 chiều D42mm (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn: BS 5154: 1991	D42mm	Công ty CP đầu tư Minh Hòa	Việt Nam		nt		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550000.00	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
35	Vật liệu khác	Van chặn D141mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D141mm	Mech	Trung Quốc		nt		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4350000.00	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
36	Vật liệu khác	Van chặn D114mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D114mm	Mech	Trung Quốc		nt		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2650000.00	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
37	Vật liệu khác	Van chặn D90mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Mặt bích). Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 1092	D90mm	Mech	Trung Quốc		nt		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2250000.00	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
38	Vật liệu khác	Van chặn D42mm (Chất liệu: Bằng đồng. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn: BS 5154: 1991	D42mm	Công ty CP đầu tư Minh Hòa	Việt Nam		nt		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550000.00	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
39	Vật liệu khác	Van điều áp chữa cháy D50mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	D50mm	Cty CP Van ShinYi	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1550000.00	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
40	Vật liệu khác	Van điều áp chữa cháy D65mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	D65mm	Cty CP Van ShinYi	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2150000.00	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
41	Vật liệu khác	Van góc chữa cháy D65mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	D65mm	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480000.00	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
42	Vật liệu khác	Van góc chữa cháy D50mm (Chất liệu: Bằng gang. Kiểu kết nối: Nối ren). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	D50mm	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428000.00	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
43	Vật liệu khác	Thiết bị giám sát mực nước cho bể nước độ sâu 4m. Bao gồm: Tủ đựng bằng tole sơn tĩnh điện (KT: 200x200x110), Bộ điều khiển kín nước chống cạn và chống trộn Siron Sr-FSW-T-2M, Còi hú cảnh báo 220V, CB20A, Relay an toàn chuyển nguồn phao điện 12V dạng thanh ray Siron SR-SR11. Xuất xứ: Trung Quốc/ Việt Nam	Bộ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC		Cty PCCC Gia Lai	Việt Nam/ Trung Quốc		nt		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2850000.00	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
44	Vật liệu khác	Bình cầu chữa cháy tự động bột tổng hợp XZFT8 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Treo tường. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: ≤ 9s. Phạm vi phun: ≥ 0,94m. Trọng lượng bột: 8kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Tự động). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	XZFT8, trọng lượng 8kg	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1150000.00	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
45	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFTZ35 xe đẩy (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xe đẩy. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: ≤ 9s. Phạm vi phun: ≥ 0,94m. Trọng lượng bột: 35kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	MFTZ35, trọng lượng 35kg	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3150000.00	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
46	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZL8 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xách tay. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: ≤ 12s. Phạm vi phun: ≥ 2m. Trọng lượng bột: 8kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	MFZL8, trọng lượng 8kg	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520000.00	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
47	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZL4 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xách tay. Chất chữa cháy: Bột ABC. Hiệu quả phun: ≤ 12s. Phạm vi phun: ≥ 2m. Trọng lượng bột: 4kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	MFZL4, trọng lượng 4kg	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390000.00	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
48	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT5 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xách tay. Chất chữa cháy: Khí CO2. Hiệu quả phun: ≤ 30s. Phạm vi phun: ≥ 2m. Trọng lượng khí: 5kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	MT5, trọng lượng 5kg	Cty VietLink	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940000.00	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
49	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT3 (Vỏ bình: Bằng thép. Loại bình: Xách tay. Chất chữa cháy: Khí CO2. Hiệu quả phun: ≤ 30s. Phạm vi phun: ≥ 2m. Trọng lượng khí: 3kg. Màu sơn: Đỏ. Kiểu kích hoạt: Bóp cò). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	MT3, trọng lượng 3kg	Cty VietLink	Việt Nam		nt		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670000.00	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
50	Vật liệu khác	Nội quy, tiêu lệnh PCCC (Chất liệu: Bằng tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ-Trắng). Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC		Cty Nguyên Tân	Việt Nam		nt		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100000.00	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
51	Vật liệu khác	Kệ đựng 3 bình chữa cháy, KT: 600x330x210mm (Chất liệu: bằng tole dày 6zem. Màu sơn: Đỏ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	KT: 600x330x210	Cty Nguyên Tân	Việt Nam		nt		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235000.00	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
52	Vật liệu khác	Bảng sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn; Kích thước: 600x400mm. Chất liệu: Nền bằng alu, chữ dán decal màu, viền bọc nhôm.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC	KT: 600x400mm	Cty PCCC Gia Lai	Việt Nam		nt		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350000.00	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
53	Vật liệu khác	Bộ dụng cụ cứu hộ, cứu nạn gồm: Quần áo chữa cháy, găng tay chữa cháy, mũ chữa cháy, ủng chữa cháy, khẩu trang lọc độc, xà beng phá dỡ, búa tạ phá dỡ, kiềm cộng lực phá dỡ, đèn pin. Xuất xứ: Việt Nam/ Ba Lan/ Hàn Quốc.	Bộ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC			Việt Nam/ Ba Lan/ Hàn Quốc		nt		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4200000.00	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
54	Vật liệu khác	Trung tâm báo cháy tự động 32 kênh Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ắc quy dự phòng). Xuất xứ: Canada.	Tủ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	HCP 1000SERIS	Hochiki	Canada	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59500000.00	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000
55	Vật liệu khác	Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ắc quy dự phòng). Xuất xứ: Nhật Bản.	Tủ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	PRV -AAW20	Hochiki	Nhật Bản	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45000000.00	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
56	Vật liệu khác	Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ắc quy dự phòng). Xuất xứ: Nhật Bản.	Tủ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	RPS -AAW10	Hochiki	Nhật Bản	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30500000.00	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000
57	Vật liệu khác	Trung tâm báo cháy tự động 5 kênh, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ắc quy dự phòng). Xuất xứ: Nhật Bản.	Tủ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	RPP -EDW5	Hochiki	Nhật Bản	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22500000.00	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
58	Vật liệu khác	Đầu báo cháy nhiệt thường Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm đế đấu báo). Xuất xứ: Nhật Bản.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	DCS-EA	Hochiki	Nhật Bản	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550000.00	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
59	Vật liệu khác	Đầu báo cháy khói thường Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm đế đấu báo). Xuất xứ: Mỹ.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	SOC-24VN	Hochiki	Mỹ	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750000.00	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
60	Vật liệu khác	Chuông báo cháy thường Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. Xuất xứ: Nhật Bản.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FBB-150I	Hochiki	Nhật Bản	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670000.00	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
61	Vật liệu khác	Còi, đèn báo cháy kết hợp Hochiki, Nguồn cấp: 24VDC. Xuất xứ: Nhật Bản.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	HEC3-24WR	Hochiki	Nhật Bản		nt		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1550000.00	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
62	Vật liệu khác	Trung tâm báo cháy tự động 30 kênh, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ắc quy dự phòng). Xuất xứ: Đài Loan.	Tủ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FMS-P5-30L	Formosa	Đài Loan	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.000.000	21500000.00	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.000.000
63	Vật liệu khác	Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ắc quy dự phòng). Xuất xứ: Đài Loan.	Tủ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FMS-P5-20L	Formosa	Đài Loan	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17500000.00	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
64	Vật liệu khác	Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ắc quy dự phòng). Xuất xứ: Đài Loan.	Tủ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FMS-P5-10L	Formosa	Đài Loan	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11500000.00	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
65	Vật liệu khác	Trung tâm báo cháy tự động 5 kênh, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm Ắc quy dự phòng). Xuất xứ: Đài Loan.	Tủ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FMS-P5-5L	Formosa	Đài Loan	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8500000.00	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
66	Vật liệu khác	Đầu báo cháy khói Beam Mulltron (Singapore). Nguồn cấp: 24VDC. Xuất xứ: Singapore.	Bộ	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	DET-640RB	Mulltron	Singapore	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8500000.00	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
67	Vật liệu khác	Đầu báo cháy khói, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm đế đầu báo). Xuất xứ: Đài Loan.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FMS-WT33L	Formosa	Đài Loan	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435000.00	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
68	Vật liệu khác	Đầu báo cháy nhiệt, Nguồn cấp: 24VDC. (Bao gồm đế đầu báo). Xuất xứ: Đài Loan.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FMD-WS19L	Formosa	Đài Loan	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365000.00	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
69	Vật liệu khác	Còi, đèn báo cháy kết hợp, Nguồn cấp: 24VDC. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	C-9401N	GST	Trung Quốc	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585000.00	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
70	Vật liệu khác	Chuông báo cháy, Nguồn cấp: 24VDC. Xuất xứ: Đài Loan.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FW-6B	Formosa	Đài Loan	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335000.00	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
71	Vật liệu khác	Nút ấn báo cháy, Nguồn cấp: 24VDC. Xuất xứ: Đài Loan.	Cái	Đáp ứng tiêu chuẩn về PCCC được Cơ quan cảnh sát PCCC kiểm định	FMC-FP1	Formosa	Đài Loan	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295000.00	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
72	Vật liệu khác	Cáp tín hiệu báo cháy 4 ruột 2x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sino/ Việt Nam)	Mét	Tiêu chuẩn TCCS 51: 2009/XLT	2P x 0,5	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	Việt Nam		nt		6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6500.00	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
73	Vật liệu khác	Cáp tín hiệu báo cháy 8 ruột 4x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sino/ Việt Nam)	Mét	Tiêu chuẩn TCCS 51: 2009/XLT	4P x 0,5	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	Việt Nam		nt		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16500.00	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
74	Vật liệu khác	Cáp tín hiệu trục chính 20 ruột 10x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sacom/ Việt Nam)	Mét	Tiêu chuẩn: TCN: 68 – 132: 1998 TCVN 8238 : 2009	10x2x0,5 FSP-JF-LAP-SS	Công ty CP Dây và cáp Sacom	Việt Nam		nt		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85000.00	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
75	Vật liệu khác	Cáp tín hiệu trục chính 40 ruột 20x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sacom/ Việt Nam)	Mét	Tiêu chuẩn: TCN: 68 – 132: 1998 TCVN 8238 : 2009	20x2x0,5 FSP-JF-LAP-SS	Công ty CP Dây và cáp Sacom	Việt Nam		nt		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165000.00	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
76	Vật liệu khác	Cáp tín hiệu trục chính 60 ruột 30x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sacom/ Việt Nam)	Mét	Tiêu chuẩn: TCN: 68 – 132: 1998 TCVN 8238 : 2009	30x2x0,5 FSP-JF-LAP-SS	Công ty CP Dây và cáp Sacom	Việt Nam		nt		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195000.00	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
77	Vật liệu khác	Cáp tín hiệu trục chính 100 ruột 50x2x0,5mm2 (Hãng SX: Sacom/ Việt Nam)	Mét	Tiêu chuẩn: TCN: 68 – 132: 1998 TCVN 8238 : 2009	50x2x0,5 FSP-JF-LAP-SS	Công ty CP Dây và cáp Sacom	Việt Nam		nt		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225000.00	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
78	Vật liệu khác	Đèn Exit thoát hiểm 1 mặt, Model: KT 610 (Hãng SX: Kentom), (Nguồn điện xạc: AC 220V 50Hz; Bóng đèn: Supper Led; Bình khô: 3.6 V 700mA; Dòng điện xạc: 60mA; Thời gian xạc: 24giờ; Thời gian thắp sáng: 3giờ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn TCCS 01-2017/CTY ĐB	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Công ty TNHH Đồng Bằng	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480000.00	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
79	Vật liệu khác	Đèn Exit thoát hiểm 2 mặt, Model: KT 620 (Hãng SX: Kentom), (Nguồn điện xạc: AC 220V 50Hz; Bóng đèn: Supper Led; Bình khô: 3.6 V 700mA; Dòng điện xạc: 60mA; Thời gian xạc: 24giờ; Thời gian thắp sáng: 3giờ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn TCCS 01-2017/CTY ĐB	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Công ty TNHH Đồng Bằng	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480000.00	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
80	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng sự cố, Model: KT 2200 (Hãng SX: Kentom), (Nguồn điện xạc: AC 220V 50Hz; Bóng đèn: Supper Led; Bình khô: 3.6 V 700mA; Dòng điện xạc: 60mA; Thời gian xạc: 24giờ; Thời gian thắp sáng: 3giờ). Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	Tiêu chuẩn TCCS 04-2020/CTY ĐB	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Công ty TNHH Đồng Bằng	Việt Nam	Đã bao gồm phí kiểm định do Cơ quan cảnh sát PCCC cấp.	nt		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400000.00	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
81	Vật liệu khác	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: ESE 60 (Hãng SX: Stormaster). Bán kính bảo vệ: 107m. Xuất xứ: Úc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: NF C 17 102 (Pháp)	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Stormaster	Úc		nt		25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25500000.00	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000
82	Vật liệu khác	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: ESE 30 (Hãng SX: Stormaster). Bán kính bảo vệ: 71m. Xuất xứ: Úc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: NF C 17 102 (Pháp)	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Stormaster	Úc		nt		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15500000.00	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
83	Vật liệu khác	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: ESE 15 (Hãng SX: Stormaster). Bán kính bảo vệ: 51m. Xuất xứ: Úc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: NF C 17 102 (Pháp)	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Stormaster	Úc		nt		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10500000.00	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
84	Vật liệu khác	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: PDC 6.3 (Hãng SX: Ingetco). Bán kính bảo vệ: 107m. Xuất xứ: Tây Ban Nha.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: NF C 17 102 (Pháp)	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Ingesco	Tây Ban Nha		nt		23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23200000.00	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
85	Vật liệu khác	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: PDC 3.1 (Hãng SX: Ingetco). Bán kính bảo vệ: 71m. Xuất xứ: Tây Ban Nha.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: NF C 17 102 (Pháp)	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Ingesco	Tây Ban Nha		nt		12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12800000.00	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
86	Vật liệu khác	Kim thu sét phát tia tiên đạo, Model: PDC 2.1 (Hãng SX: Ingetco). Bán kính bảo vệ: 41m. Xuất xứ: Tây Ban Nha.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: NF C 17 102 (Pháp)	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	Ingesco	Tây Ban Nha		nt		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8500000.00	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
87	Vật liệu khác	Hóa chất giảm điện trở, bao 11,5kg	Bao		Bao 11,5kg	Ramratna	Ấn Độ		nt		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750000.00	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
88	Vật liệu khác	Hộp đo kiểm tra điện trở nối đất 250x150. Xuất xứ: Việt Nam.	Hộp		250x150		Việt Nam		nt		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195000.00	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
89	Vật liệu khác	Cáp thoát sét đồng bọc CV70mm2. Xuất xứ: Việt Nam.	Mét	Theo Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000,1;AS/NZS 1125	CV70 70mm2 0,6 /1Kv	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		nt		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195000.00	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
90	Vật liệu khác	Cáp thoát sét đồng bọc CV50mm2. Xuất xứ: Việt Nam.	Mét	Theo Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000,1;AS/NZS 1125	CV50 50mm2 0,6 /1Kv	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		nt		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167000.00	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
91	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt mạ đồng D16mm; L=2,4m. Xuất xứ: Ấn Độ	Cọc		D16	Ramratna	Ấn Độ		nt		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235000.00	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
92	Vật liệu khác	Trụ đỡ kim thu sét D49/42mm, L=5m, sơn chống rỉ + đế trụ. Xuất xứ: Việt Nam.	Trụ		D49/42mm; dài 5m	Cty PCCC Gia Lai	Việt Nam		nt		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2500000.00	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
93	Vật liệu khác	Cút thép hàn D141mm, dày 5,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225000.00	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
94	Vật liệu khác	Cút thép hàn D114mm, dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D114mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135000.00	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
95	Vật liệu khác	Cút thép hàn D90mm, dày 4,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D90mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102000.00	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
96	Vật liệu khác	Tê thép hàn D141mm, dày 5,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285000.00	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
97	Vật liệu khác	Tê thép hàn D114mm, dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D114mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203000.00	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
98	Vật liệu khác	Tê thép hàn D90mm, dày 4,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D90mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170000.00	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
99	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D141/114mm, dày 5,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141/114mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285000.00	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
100	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D141/90mm, dày 5,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141/90mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285000.00	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
101	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D141/76mm, dày 5,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141/76mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285000.00	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
102	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D141/60mm, dày 5,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141/60mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285000.00	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
103	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D114/90mm, dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D114/90mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215000.00	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
104	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D114/76mm, dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D114/76mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215000.00	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
105	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D114/60mm, dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D114/60mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215000.00	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
106	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D90/76mm, dày 4,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D90/76mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165000.00	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
107	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D90/60mm, dày 4,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D90/60mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165000.00	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
108	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D90/49mm, dày 4,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D90/49mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155000.00	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
109	Vật liệu khác	Tê thu thép hàn D90/42mm, dày 4,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D90/42mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155000.00	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
110	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D141/114mm; dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141/114mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185000.00	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
111	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D141/90mm; dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141/90mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185000.00	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
112	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D141/76mm; dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141/76mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185000.00	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
113	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D141/60mm; dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D141/60mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185000.00	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
114	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D114/90mm; dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D114/90mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125000.00	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
115	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D114/76mm; dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D114/76mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125000.00	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
116	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D114/60mm; dày 4,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D114/60mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125000.00	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
117	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D90/76mm; dày 4,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D90/76mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95000.00	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
118	Vật liệu khác	Côn thu thép hàn D90/60mm; dày 4,0mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: ASTM A234; ANSI B16.9; SCH20	D90/60mm	Cangzhou	Trung Quốc		nt		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95000.00	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
119	Vật liệu khác	Măng sông thép ren D76mm; dày 3,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D76mm	Mech	Trung Quốc		nt		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73000.00	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
120	Vật liệu khác	Măng sông thép ren D60mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D60mm	Mech	Trung Quốc		nt		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42000.00	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
121	Vật liệu khác	Măng sông thép ren D49mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D49mm	Mech	Trung Quốc		nt		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32000.00	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
122	Vật liệu khác	Măng sông thép ren D42mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D42mm	Mech	Trung Quốc		nt		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29000.00	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
123	Vật liệu khác	Măng sông thép ren D34mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D34mm	Mech	Trung Quốc		nt		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17000.00	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
124	Vật liệu khác	Măng sông thép ren D27mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D27mm	Mech	Trung Quốc		nt		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15000.00	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
125	Vật liệu khác	Măng sông thép ren D21mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D21mm	Mech	Trung Quốc		nt		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11000.00	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
126	Vật liệu khác	Cút thép ren D76mm; dày 3,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D76mm	Mech	Trung Quốc		nt		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87000.00	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
127	Vật liệu khác	Cút thép ren D60mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D60mm	Mech	Trung Quốc		nt		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59000.00	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
128	Vật liệu khác	Cút thép ren D49mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D90mm	Mech	Trung Quốc		nt		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45000.00	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
129	Vật liệu khác	Cút thép ren D42mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D42mm	Mech	Trung Quốc		nt		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38000.00	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
130	Vật liệu khác	Cút thép ren D34mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D34mm	Mech	Trung Quốc		nt		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37000.00	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
131	Vật liệu khác	Cút thép ren D27mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D27mm	Mech	Trung Quốc		nt		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26000.00	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
132	Vật liệu khác	Cút thép ren D21mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D21mm	Mech	Trung Quốc		nt		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22000.00	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
133	Vật liệu khác	Tê thép ren D76mm; dày 3,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D76mm	Mech	Trung Quốc		nt		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165000.00	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
134	Vật liệu khác	Tê thép ren D60mm; dày 3,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D60mm	Mech	Trung Quốc		nt		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77000.00	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
135	Vật liệu khác	Tê thép ren D49mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D49mm	Mech	Trung Quốc		nt		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68000.00	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
136	Vật liệu khác	Tê thép ren D42mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D42mm	Mech	Trung Quốc		nt		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56000.00	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
137	Vật liệu khác	Tê thép ren D34mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D34mm	Mech	Trung Quốc		nt		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45000.00	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
138	Vật liệu khác	Tê thép ren D27mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D27mm	Mech	Trung Quốc		nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35000.00	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
139	Vật liệu khác	Tê thép ren D21mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D21mm	Mech	Trung Quốc		nt		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25000.00	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
140	Vật liệu khác	Tê thu thép ren D27/21mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D27/21mm	Mech	Trung Quốc		nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35000.00	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
141	Vật liệu khác	Tê thu thép ren D34/21mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D34/21mm	Mech	Trung Quốc		nt		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39000.00	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
142	Vật liệu khác	Tê thu thép ren D34/27mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D34/27mm	Mech	Trung Quốc		nt		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45000.00	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
143	Vật liệu khác	Tê thu thép ren D49/34mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D49/34mm	Mech	Trung Quốc		nt		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63000.00	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
144	Vật liệu khác	Tê thu thép ren D60/49mm; dày 3,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D60/49mm	Mech	Trung Quốc		nt		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70000.00	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
145	Vật liệu khác	Tê thu thép ren D76/60mm; dày 3,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D76/60mm	Mech	Trung Quốc		nt		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133000.00	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
146	Vật liệu khác	Côn thu thép ren D76/60mm; dày 3,5mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D76/60mm	Mech	Trung Quốc		nt		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82000.00	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
147	Vật liệu khác	Côn thu thép ren D60/49mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D60/49mm	Mech	Trung Quốc		nt		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50000.00	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
148	Vật liệu khác	Côn thu thép ren D49/42mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D49/42mm	Mech	Trung Quốc		nt		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37000.00	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
149	Vật liệu khác	Côn thu thép ren D42/34mm; dày 2,3mm. Xuất xứ: Trung Quốc.	Cái	Theo Tiêu chuẩn: BS EN 1562	D42/34mm	Mech	Trung Quốc		nt		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30000.00	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
150	Vật liệu khác	Mặt bích thép D141mm. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái		D141mm	Cửa hàng Huân Khang	Việt Nam		nt		245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245000.00	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
151	Vật liệu khác	Mặt bích thép D114mm. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái		D114mm	Cửa hàng Huân Khang	Việt Nam		nt		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175000.00	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
152	Vật liệu khác	Mặt bích thép D90mm. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái		D90mm	Cửa hàng Huân Khang	Việt Nam		nt		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155000.00	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
153	Vật liệu khác	Mặt bích thép D76mm. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái		D76mm	Cửa hàng Huân Khang	Việt Nam		nt		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125000.00	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
154	Vật liệu khác	Mặt bích thép D60mm. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái		D60mm	Cửa hàng Huân Khang	Việt Nam		nt		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120000.00	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000